



Ký bởi: \*.phuyen.gov.vn

Ngày ký: 21/02/2025 16:22:53 +0700

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



# CÔNG BÁO

Tỉnh Phú Yên

Số 9 + 10 + 11

Ngày 18 tháng 02 năm 2025

## MỤC LỤC

Trang

### VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

23/01/2025	Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND Ban hành Quy định về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Phú Yên	3
24/01/2025	Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND Quy định các địa điểm, vị trí phải phát triển nhà ở theo dự án trên địa bàn tỉnh Phú Yên	11
12/02/2025	Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND Ban hành Quy chế bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên	14

### VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

#### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

23/01/2025	Quyết định số 88/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực đăng ký, quản lý cư trú thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	36
03/02/2025	Quyết định số 135/QĐ-UBND Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước	42

trong lĩnh vực Lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh

04/02/2025	Quyết định số 143/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ	48
07/02/2025	Quyết định số 157/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực quốc tịch thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp	61
07/02/2025	Quyết định số 158/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hộ tịch thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp, UBND cấp huyện, UBND cấp ...	68
07/02/2025	Quyết định số 159/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực nuôi con nuôi thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp, UBND cấp huyện và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên	133
07/02/2025	Quyết định số 160/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực chứng thực thuộc phạm vi quản lý của Sở Tư pháp Phú Yên	159
13/02/2025	Quyết định số 185/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực quản lý đê điều và phòng, chống thiên tai thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên	168
13/02/2025	Quyết định số 186/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới, được sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực đường bộ, đăng kiểm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Giao thông vận tải	171
17/02/2025	Quyết định số 201/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở...	184

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:08/2025/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 23 tháng 01 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định về thu gom, vận chuyển và xử lý  
chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy  
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính  
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng  
Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ  
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của  
Luật Bảo vệ môi trường;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 641/TTr-  
STNMT ngày 27 tháng 12 năm 2024 và Công văn số 174/STNMT-VP ngày 16  
tháng 01 năm 2025).*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 03 tháng 02 năm 2025.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn, các cơ sở y tế và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hồ Thị Nguyễn Thảo**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

### **Về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

*(Kèm theo Quyết định số:08/2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)*

## **Chương I QUY ĐỊNH CHUNG**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy định này quy định chi tiết việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Phú Yên thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại khoản 6 Điều 62 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Các loại chất thải phát sinh từ hoạt động y tế như: chất thải lỏng, khí thải, phóng xạ; việc quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế không thuộc phạm vi điều chỉnh của quy định này.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Quy định này áp dụng đối với cơ sở y tế bao gồm cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có giấy phép hoạt động theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh; cơ sở y tế dự phòng; cơ sở đào tạo khối ngành sức khỏe; cơ sở nghiên cứu, xét nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định, thử nghiệm y, dược và có phát sinh chất thải rắn y tế; cơ sở sản xuất kinh doanh, cơ quan, đơn vị có phát sinh chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có hoạt động liên quan đến chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chất thải rắn y tế* là chất thải y tế ở thể rắn hoặc bùn thải phát sinh từ các hoạt động của các cơ sở y tế. Chất thải rắn y tế bao gồm chất thải rắn y tế thông thường và chất thải rắn y tế nguy hại.

2. *Chất thải lây nhiễm* là chất thải được quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 20/2021/TT-BYT.

3. *Chất thải rắn y tế nguy hại* là chất thải ở thể rắn hoặc bùn thải có thành phần, tính chất nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại; bao gồm chất thải lây nhiễm và chất thải nguy hại không lây nhiễm quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 4 Thông tư số 20/2021/TT-BYT.

4. *Chất thải rắn y tế thông thường* là chất thải được quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư số 20/2021/TT-BYT.

5. *Quản lý chất thải rắn y tế* là quá trình giảm thiểu, phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải rắn y tế và giám sát quá trình thực hiện.

6. *Vận chuyển chất thải rắn y tế* là quá trình chuyên chở chất thải rắn y tế từ nơi lưu giữ chất thải trong cơ sở y tế đến cơ sở xử lý chất thải hoặc đến cụm lưu giữ, xử lý chất thải y tế nguy hại (trường hợp thực hiện xử lý chất thải y tế nguy hại theo mô hình cụm) hoặc từ cơ sở y tế, cụm lưu giữ chất thải y tế nguy hại đến cơ sở xử lý chất thải nguy hại.

#### **Điều 4. Nguyên tắc phân loại, thu gom, quản lý, lưu giữ chất thải rắn y tế**

1. Cơ sở y tế phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về thu gom, phân loại, xử lý chất thải rắn quy định tại Khoản 1 Điều 62 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Phân loại chất thải rắn y tế:

a) Chất thải rắn y tế nguy hại phải được thu gom, phân loại riêng theo quy định; phân loại riêng với các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt ngay tại nơi phát sinh, tại thời điểm phát sinh và được lưu giữ đúng thời gian quy định.

b) Chất thải rắn y tế thông thường phải được phân loại, thu gom riêng biệt với chất thải rắn y tế nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt và được quản lý như đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường quy định tại Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Việc thu gom, quản lý, lưu giữ chất thải rắn y tế đối với các cơ sở ngoài khuôn viên cơ sở y tế có phát sinh chất thải rắn y tế nguy hại thì phân loại, thu gom, quản lý, lưu giữ chất thải rắn y tế nguy hại theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 42 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

#### **Điều 5. Nguyên tắc xử lý chất thải rắn y tế**

1. Xử lý đối với chất thải rắn y tế thông thường:

a) Chất thải rắn y tế thông thường không sử dụng để tái chế được xử lý như đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường quy định tại Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường.

b) Chất thải lây nhiễm sau khi xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được quản lý như chất thải rắn thông thường và được phép thu gom để tái chế theo quy định tại Điều 10 của Thông tư số 20/2021/TT-BYT. Không được tái chế chất thải rắn y tế nguy hại để sản xuất các đồ dùng, bao bì sử dụng trong lĩnh vực thực phẩm.

2. Xử lý đối với chất thải rắn y tế nguy hại:

a) Chất thải rắn y tế nguy hại được xử lý theo thứ tự ưu tiên theo quy định tại Khoản 4 Điều 42 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

b) Chất thải rắn y tế nguy hại phát sinh tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh được tập trung xử lý theo cụm; chỉ xử lý tại cơ sở y tế có đáp ứng các yêu cầu tại khoản 2 Điều 70 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP hoặc ký hợp đồng để chuyển giao

chất thải nguy hại cho cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại phù hợp theo quy định.

c) Phương tiện, thiết bị thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn y tế nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý theo quy định, không làm thất thoát chất thải ra bên ngoài.

## **Chương II**

### **PHƯƠNG THỨC THU GOM, VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN Y TẾ**

#### **Điều 6. Phương thức thu gom chất thải rắn y tế**

1. Chất thải lây nhiễm và chất thải rắn y tế nguy hại không lây nhiễm được thu gom, lưu giữ riêng.

2. Chất thải rắn y tế thông thường phục vụ mục đích tái chế và chất thải rắn y tế thông thường không phục vụ mục đích tái chế được thu gom riêng.

#### **Điều 7. Vận chuyển chất thải rắn y tế**

1. Trách nhiệm vận chuyển chất thải rắn y tế của cơ sở y tế, phòng y tế của các cơ sở giáo dục đào tạo:

a) Cơ sở y tế không tự xử lý chất thải rắn y tế phải thực hiện chuyển giao chất thải y tế theo các quy định sau đây:

Chất thải rắn y tế thông thường được chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để vận chuyển, xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chất thải rắn y tế nguy hại phải được chuyển giao cho đơn vị có giấy phép phù hợp theo quy định của pháp luật. Số lượng chất thải sau mỗi lần chuyển giao phải được ghi đầy đủ trong sổ giao nhận chất thải theo mẫu quy định tại Phụ lục số 06 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2021/TT-BYT và sử dụng chứng từ chất thải nguy hại theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

b) Đối với phòng y tế của các cơ sở giáo dục đào tạo có thể quyết định tự vận chuyển chất thải y tế nguy hại bằng phương tiện vận chuyển phù hợp nhưng phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 3 Điều 69 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và điểm b khoản 2 Điều này đến các cơ sở y tế gần nhất để lưu giữ, bảo quản tạm thời chất thải theo hợp đồng hoặc trực tiếp ký hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ đến thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định. Việc tự vận chuyển chất thải y tế nguy hại từ các cơ sở này phải đảm bảo tuân thủ các điều kiện về vận chuyển chất thải y tế nguy hại (chất thải rắn y tế nguy hại phải được đóng gói theo quy định tại Điều 5 của Thông tư số 20/2021/TT-BYT) và phải chịu trách nhiệm nếu có các sự cố xảy ra.

c) Trong thời gian chờ đơn vị xử lý đến thu gom chất thải rắn y tế, chủ nguồn thải có trách nhiệm trang bị hoặc yêu cầu đơn vị xử lý cung cấp các dụng cụ để lưu trữ, bảo quản tạm thời chất thải rắn y tế lây nhiễm theo đúng quy định, không để mất mỹ quan, gây ô nhiễm môi trường.

2. Trách nhiệm của đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn y tế:

a) Đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn y tế khi nhận chuyển giao chất thải rắn y tế phải thực hiện việc vận chuyển theo quy định,

không làm thất thoát chất thải ra bên ngoài. Thời gian vận chuyển chất thải rắn y tế nguy hại thực hiện theo quy định của tỉnh Phú Yên về tuyến đường, thời gian vận chuyển chất thải nguy hại.

b) Phương tiện, thiết bị vận chuyển chất thải rắn y tế nguy hại của các đơn vị có chức năng thu gom, xử lý phải bảo đảm đáp ứng các quy định tại Điều 36, Điều 37 và các yêu cầu đặc thù về bảo vệ môi trường tại Khoản 3 Điều 42 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

### **Chương III XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN Y TẾ**

#### **Điều 8. Xử lý chất thải rắn y tế thông thường**

Đối với chất thải rắn y tế thông thường được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển để tiến hành thu gom, vận chuyển về nơi xử lý theo quy định. Trường hợp thuộc Danh mục chất thải rắn thông thường được phép thu gom phục vụ mục đích tái chế quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2021/TT-BYT, chủ nguồn thải được phép chuyển giao cho đơn vị có nhu cầu tái chế phù hợp.

#### **Điều 9. Xử lý chất thải rắn y tế nguy hại**

##### **1. Xử lý tại chỗ:**

Các cơ sở y tế đã được đầu tư công trình xử lý chất thải y tế nguy hại đảm bảo theo quy định thì tự xử lý chất thải rắn y tế nguy hại phát sinh trong khuôn viên cơ sở phải đáp ứng yêu cầu tại khoản 2 Điều 70 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Xử lý tại các cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có hạng mục xử lý chất thải rắn y tế được cơ quan có thẩm quyền cấp phép:

a) Các cơ sở y tế không được đầu tư công trình xử lý chất thải y tế nguy hại hoặc có công trình xử lý chất thải y tế nguy hại nhưng bị hỏng, hoặc hoạt động không hiệu quả thì hợp đồng với cơ sở xử lý chất thải nguy hại được cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

b) Các cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có chức năng xử lý chất thải y tế nguy hại phải ký hợp đồng với các cơ sở quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

#### **Điều 10. Xử lý chất thải rắn y tế nguy hại trong trường hợp có phát sinh dịch bệnh quy mô lớn**

1. Sở Y tế chủ trì hướng dẫn việc phân định, phân loại, lưu giữ chất thải rắn y tế nguy hại tại nơi phát sinh dịch bệnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn y tế nguy hại từ nơi phát sinh đến cơ sở xử lý chất thải nguy hại.

### **Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 11. Trách nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường**

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan chỉ đạo các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện Quy định này.

2. Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế tiến hành thanh tra, kiểm tra công tác bảo vệ môi trường và việc thực hiện các quy định về quản lý chất thải rắn y tế đối với các cơ sở y tế thuộc thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường hoặc hồ sơ tương đương của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Tổng hợp, báo cáo kết quả quản lý chất thải rắn y tế theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

### **Điều 12. Trách nhiệm Sở Y tế**

1. Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan chỉ đạo các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện Quy định này.

2. Chỉ đạo các cơ sở y tế xây dựng kế hoạch quản lý chất thải rắn y tế của đơn vị; cân đối, bố trí đảm bảo kinh phí, nhân lực để thực hiện quản lý chất thải y tế.

3. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra công tác bảo vệ môi trường và việc thực hiện các quy định về quản lý chất thải rắn y tế đối với các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh.

4. Kịp thời thông tin cho Sở Tài nguyên và Môi trường về các thay đổi trong thực tế công tác quản lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh; phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung nội dung Quyết định phù hợp theo quy định.

5. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và đơn vị liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, bố trí kinh phí để cải tạo, nâng cấp, thay thế các công trình xử lý chất thải rắn y tế theo quy định.

6. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 20/2021/TT-BYT.

### **Điều 13. Trách nhiệm Sở Kế hoạch và Đầu tư**

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Y tế và các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí nguồn vốn đầu tư cho các công trình, dự án quản lý chất thải rắn y tế nguy hại (nếu có) theo quy định pháp luật về đầu tư công nhằm đáp ứng yêu cầu chủ động xử lý chất thải rắn y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh.

### **Điều 14. Trách nhiệm Sở Tài chính**

Căn cứ khả năng ngân sách và trên cơ sở đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường, tham mưu về nguồn kinh phí chi thường xuyên (nếu có) theo phân cấp ngân sách để thực hiện nhiệm vụ này theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

### **Điều 15. Trách nhiệm Sở Thông tin và Truyền thông**

Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí, phương tiện truyền thông, hệ thống thông tin cơ sở trên địa bàn tỉnh tổ chức tuyên truyền nội dung của Quy định này.

### **Điều 16. Trách nhiệm Công an tỉnh**

Chỉ đạo lực lượng thuộc Công an tỉnh, công an cấp huyện, cấp xã thực hiện chức năng phòng ngừa, kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về môi trường đối với công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh.



**Điều 17. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố**

1. Phối hợp với Sở Y tế, Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo các cơ sở y tế trên địa bàn tổ chức thực hiện Quyết định này trên địa bàn quản lý. Tổ chức truyền thông, phổ biến pháp luật về quản lý chất thải rắn y tế cho các cơ sở y tế và các đối tượng liên quan trên địa bàn quản lý.

2. Chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị liên quan thanh tra, kiểm tra công tác bảo vệ môi trường và việc thực hiện các quy định về quản lý chất thải rắn y tế đối với các cơ sở y tế trên địa bàn quản lý theo thẩm quyền.

3. Phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác thanh tra, kiểm tra các cơ sở y tế trên địa bàn quản lý về việc quản lý chất thải rắn y tế đặc biệt là chất thải rắn y tế nguy hại.

4. Hàng năm, xem xét bố trí kinh phí cho công tác quản lý chất thải y tế trên địa bàn.

**Điều 18. Trách nhiệm các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh**

1. Thực hiện quản lý chất thải y tế theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 20/2021/TT-BYT và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Bố trí cán bộ quản lý, theo dõi, thống kê, cập nhật hồ sơ, tài liệu, hợp đồng dịch vụ lưu giữ, xử lý chất thải, số liệu báo cáo về công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế của đơn vị. Chấp hành chế độ kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền về quản lý chất thải rắn y tế.

3. Xây dựng kế hoạch quản lý chất thải rắn y tế hoặc tích hợp trong kế hoạch hoạt động chung hàng năm của cơ sở y tế.

4. Thực hiện việc xác định các loại chất thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở y tế (Lưu ý: Thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn, không để chất thải y tế lẫn vào chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường) để áp dụng biện pháp quản lý phù hợp theo quy định của Thông tư số 20/2021/TT-BYT.

5. Thực hiện yêu cầu về kế hoạch, biện pháp, trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do chất thải theo quy định của pháp luật (trong đó bao gồm cả phương án xử lý trong trường hợp chất thải rắn y tế gia tăng bất thường do dịch bệnh hoặc lý do bất khả kháng).

6. Tổ chức đào tạo, tập huấn, tuyên truyền, phổ biến cho nhân viên, người lao động và các đối tượng có liên quan các quy định về quản lý chất thải rắn y tế.

7. Bố trí đủ kinh phí, nhân lực, ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thực hiện việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn y tế.

8. Thực hiện chế độ báo cáo kết quả quản lý chất thải y tế và hồ sơ quản lý chất thải y tế theo quy định tại Điều 13, Điều 14 Thông tư số 20/2021/TT-BYT.

**Điều 19. Trách nhiệm của đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế**

1. Thực hiện việc phân định, phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định của quy định này.

2. Bố trí phương tiện, thiết bị vận chuyển chất thải rắn y tế theo đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 quy định này.

3. Thực hiện việc giao nhận chất thải rắn y tế nguy hại được ghi chép theo mẫu quy định tại Phụ lục số 06, Điều 12 của Thông tư số 20/2021/TT-BYT.

4. Chuyên giao, vận chuyển chất thải rắn y tế đảm bảo thực hiện đúng theo quy định tại Điều 7 của Quy định này và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

**Điều 20. Điều khoản thi hành**

Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc đề nghị các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các cơ sở y tế và các tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:09/2025/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 24 tháng 01 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định các địa điểm, vị trí phải phát triển nhà ở  
theo dự án trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật  
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;  
Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15,  
Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và  
Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;  
Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ  
quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.  
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 71/TTr-SXD ngày 24  
tháng 10 năm 2024 và Báo cáo số 487/BC-SXD ngày 30 tháng 12 năm 2024 về việc  
ban hành Quyết định quy định các địa điểm, vị trí phải phát triển nhà ở theo dự án  
trên địa bàn tỉnh Phú Yên.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh:**

Quyết định này quy định chi tiết khoản 4 Điều 5 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 về các địa điểm, vị trí ngoài khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Yên phải phát triển nhà ở theo dự án.

**2. Đối tượng áp dụng:**

- Cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở trên địa bàn tỉnh;
- Các sở, ban ngành, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý đầu tư xây dựng dự án phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

c) Nhà đầu tư, chủ đầu tư và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc đầu tư, phát triển dự án nhà ở theo dự án đầu tư xây dựng đối với các loại hình nhà ở theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Nhà ở trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

### **Điều 2. Nguyên tắc áp dụng**

1. Địa điểm, vị trí ngoài khu vực đô thị phải phát triển nhà ở theo các loại hình dự án đầu tư xây dựng quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Nhà ở trên địa bàn tỉnh Phú Yên phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, tuân thủ quy định pháp luật về nhà ở, pháp luật về đất đai và quy định pháp luật liên quan khác.

2. Làm cơ sở để đề xuất vị trí, địa điểm phát triển nhà ở theo dự án vào Chương trình phát triển nhà ở của tỉnh.

### **Điều 3. Quy định các địa điểm, vị trí ngoài khu vực đô thị phải phát triển nhà ở theo dự án**

1. Đối với các xã thuộc huyện trong khu vực định hướng phát triển không gian kiến trúc cảnh quan đô thị thành phố Tuy Hòa theo Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Tuy Hòa và khu vực phụ cận, tỉnh Phú Yên đến năm 2040: Các địa điểm, vị trí tiếp giáp đường có chiều rộng từ 23 mét trở lên (bề rộng tối thiểu của đường chính khu vực).

2. Đối với các xã còn lại: Các địa điểm, vị trí thuộc khu vực trung tâm xã, tiếp giáp đường có chiều rộng từ 26 mét trở lên (bề rộng tối thiểu của đường liên khu vực).

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Xây dựng:

a) Tổ chức, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện Quyết định này;

b) Định kỳ hàng năm rà soát, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình thực hiện Quyết định này; kịp thời xem xét, giải quyết các vấn đề phát sinh, vướng mắc (nếu có); trường hợp vượt thẩm quyền tham mưu đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Các sở, ban ngành khác liên quan:

Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, triển khai thực hiện, góp ý các nội dung liên quan đến phát triển nhà ở phải phù hợp với Quyết định này.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

a) Công khai, thông tin, tuyên truyền cho các tổ chức, cá nhân có liên quan về Quyết định này;

b) Triển khai phát triển nhà ở phù hợp theo Quyết định này và quy định pháp luật khác có liên quan;

c) Báo cáo các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Quyết định này về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

### **Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 02 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Tấn Hồ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:10/2025/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 12 tháng 02 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật An ninh mạng ngày 12 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;

Căn cứ Nghị định số 53/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật An ninh mạng;

Căn cứ Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ về bảo vệ dữ liệu cá nhân;

Căn cứ Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Quyết định số 05/2017/QĐ-TTg ngày 16 tháng 3 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về hệ thống phương án ứng cứu khẩn cấp bảo đảm an toàn thông tin mạng quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BTTTT ngày 12 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về điều phối, ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng trên toàn quốc;

Căn cứ Thông tư số 24/2020/TT-BTTTT ngày 09 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về công tác triển khai, giám sát công tác triển khai và nghiệm thu dự án đầu tư ứng dụng CNTT sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 31/2017/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định hoạt động giám sát an toàn hệ thống thông tin;

*Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về việc bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;*

*Căn cứ Thông tư số 19/2023/TT-BTTTT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Quyết định số 08/2023/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại: Tờ trình số 92/TTr-STTTT ngày 23 tháng 12 năm 2024, Báo cáo số 20/BC-STTTT ngày 06 tháng 02 năm 2025 và ý kiến thống nhất của các thành viên UBND tỉnh tại Nghị quyết số 28/NQ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 25 tháng 02 năm 2025 và thay thế Quyết định số 01/2013/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về việc ban hành Quy chế đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong hoạt động ứng dụng Công nghệ thông tin của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước tỉnh Phú Yên.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đào Mỹ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY CHẾ**

**Bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số:10/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

### **Chương I**

#### **QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

###### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chế này quy định một số nội dung có liên quan đến bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng các hệ thống thông tin trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên (sau đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị).

###### **2. Đối tượng áp dụng**

a) Các cơ quan quản lý hành chính nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Phú Yên, bao gồm:

- Các sở, ban, ngành và các đơn vị trực thuộc;
- Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị trực thuộc;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

b) Các tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động có sử dụng các hệ thống thông tin do Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai;

c) Tổ chức, cá nhân có liên quan đến an toàn thông tin, an ninh mạng trong hoạt động ứng dụng CNTT của các cơ quan, đơn vị thuộc điểm a, điểm b khoản 2 Điều này.

##### **Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hệ thống máy chủ* là một tập hợp các máy tính và các thành phần liên quan được sử dụng để cung cấp các dịch vụ và tài nguyên cho các thiết bị và người dùng trong mạng, được thiết kế để xử lý, lưu trữ, quản lý và chia sẻ thông tin, ứng dụng và dịch vụ.

2. *Trung tâm dữ liệu* là cơ sở hạ tầng tích hợp được thiết kế để lưu trữ, quản lý và xử lý dữ liệu. Trung tâm bao gồm các thành phần chính như máy chủ, thiết bị lưu trữ, thiết bị mạng, hệ thống làm mát, nguồn điện dự phòng và các biện pháp bảo mật vật lý, đảm bảo hoạt động ổn định, an toàn và liên tục của các ứng dụng, dịch vụ công nghệ thông tin. Trung tâm dữ liệu đóng vai trò cốt lõi trong việc hỗ trợ các cơ quan, đơn vị triển khai và vận hành các hệ thống thông tin chuyên ngành, ứng dụng trực tuyến và lưu trữ dữ liệu.



3. *Phòng máy chủ* là không gian được thiết kế để đặt và vận hành hệ thống máy chủ cùng các thiết bị liên quan, đảm bảo điều kiện tối ưu về làm mát, nguồn điện, bảo mật và là một phần của Trung tâm dữ liệu.

4. *Tường lửa* là rào chắn (phần cứng, phần mềm) được lập ra nhằm kiểm soát người dùng mạng Internet truy nhập vào các thông tin không mong muốn và người dùng từ bên ngoài truy nhập trái phép thông tin trong mạng nội bộ.

5. *Giám sát an ninh mạng* là hoạt động thu thập, phân tích tình hình nhằm xác định nguy cơ đe dọa an ninh mạng, sự cố an ninh mạng, điểm yếu, lỗ hổng bảo mật, mã độc, phần cứng độc hại để cảnh báo, khắc phục, xử lý.

6. *TCVN 11930:2017* là tiêu chuẩn quốc gia về công nghệ thông tin - các kỹ thuật an toàn - yêu cầu cơ bản về an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

7. *Tấn công DDoS (Distributed Denial of Service)* là hình thức xâm nhập trái phép hệ thống website và máy chủ của doanh nghiệp. Đây là phương thức tấn công mạng rất phổ biến, được các hacker thường xuyên sử dụng.

8. *Mạng ngang hàng* là mô hình mạng mà trong đó các máy tính có quyền bình đẳng như nhau, mỗi máy tính có quyền chia sẻ tài nguyên và sử dụng các tài nguyên từ máy tính khác.

9. *Mạng LAN (Local Area Network)* là một hệ thống mạng nội bộ được thiết kế để kết nối các thiết bị mạng trong một phạm vi nhỏ với nhau, chẳng hạn như hệ thống mạng trong một văn phòng, trường học hoặc tòa nhà....

10. *Mạng WAN (Wide Area Network)* là mạng diện rộng vì không chỉ nằm trong phạm vi một tòa nhà hoặc khuôn viên rộng lớn mà còn mở rộng ra nhiều vị trí trải dài trên một khu vực địa lý cụ thể, hoặc thậm chí trên khắp thế giới.

11. *SAN (Storage Area Network)* là một hệ thống lưu trữ dữ liệu chuyên dụng cho việc kết nối các thiết bị lưu trữ như ổ cứng, đĩa quang, băng từ với các máy chủ.

12. *NAS (Network Attached Storage)* là một thiết bị lưu trữ kết nối với mạng, cho phép nhiều người dùng truy cập và chia sẻ dữ liệu từ xa. Khác với các giải pháp lưu trữ truyền thống như ổ cứng ngoài hay USB, NAS hoạt động như một máy chủ lưu trữ độc lập, cho phép người dùng truy cập dữ liệu thông qua mạng nội bộ hoặc Internet, giúp việc chia sẻ dữ liệu giữa các thiết bị và người dùng trở nên đơn giản, an toàn và hiệu quả.

### **Điều 3. Nguyên tắc chung bảo đảm an toàn thông tin và an ninh mạng**

1. Việc bảo đảm an toàn, an ninh thông tin là yêu cầu bắt buộc trong quá trình thiết kế, xây dựng, vận hành, nâng cấp, sử dụng và hủy bỏ trong ứng dụng CNTT của cơ quan nhà nước.

2. Việc thực hiện các phương pháp bảo đảm an toàn, an ninh thông tin phải tuân theo quy định của Luật An toàn thông tin mạng, Nghị định số 85/2016/NĐ-CP và Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT.

3. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị là người chịu trách nhiệm trực tiếp chỉ đạo công tác bảo đảm an toàn, an ninh thông tin.

4. Xác định rõ quyền hạn, trách nhiệm của Thủ trưởng, các phòng, ban và từng cá nhân trong cơ quan, đơn vị đối với công tác bảo đảm an toàn, an ninh thông tin.

5. Bố trí nguồn lực phù hợp với quy mô, điều kiện của cơ quan, đơn vị nhằm thực hiện tốt nhất công tác bảo đảm an toàn, an ninh thông tin.

6. Các văn bản có nội dung “Mật” trở lên khi gửi, nhận qua mạng phải được thủ trưởng cơ quan, đơn vị cho phép và phải được mã hóa theo quy định của Luật cơ yếu và các văn bản pháp luật liên quan.

#### **Điều 4. Các hành vi bị nghiêm cấm**

1. Các hành vi bị nghiêm cấm về an toàn, an ninh thông tin mạng quy định tại Điều 7 Luật An toàn thông tin mạng, Điều 8 Luật An ninh mạng, Điều 5 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 15 tháng 11 năm 2018.

2. Các hành vi bị cấm trong quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng quy định tại Điều 8 Luật An ninh mạng, Điều 9 Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng Internet theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

3. Tự ý đấu nối thiết bị mạng, thiết bị cấp phát địa chỉ mạng, thiết bị phát sóng như điểm truy cập mạng không dây của cá nhân vào mạng nội bộ; tự ý thay đổi các cài đặt hệ thống mạng của cơ quan, đơn vị.

4. Tự ý thay đổi, gỡ bỏ biện pháp an toàn thông tin cài đặt trên thiết bị CNTT phục vụ công việc; tự ý thay thế, lắp mới, tháo đổi thành phần của máy tính phục vụ công việc.

5. Cản trở hoạt động cung cấp dịch vụ của hệ thống thông tin; ngăn chặn việc truy nhập đến thông tin của cơ quan, đơn vị và cá nhân khác trên môi trường mạng, trừ trường hợp pháp luật cho phép.

6. Bẻ khóa, trộm cắp, sử dụng mật khẩu, khóa mật mã và thông tin của cơ quan, đơn vị và cá nhân khác trên môi trường mạng.

7. Các hành vi khác làm mất an toàn, bí mật thông tin của cơ quan, đơn vị và cá nhân khác được trao đổi, truyền đưa, lưu trữ trên môi trường mạng.

## **Chương II**

### **BẢO ĐẢM AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG**

#### **Điều 5. Quản lý trang thiết bị ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan, đơn vị**

1. Giao, gán trách nhiệm cho cá nhân hoặc tập thể quản lý, sử dụng trang thiết bị ứng dụng CNTT trong hoạt động cơ quan, đơn vị.

2. Cơ quan, đơn vị quy định các quy tắc sử dụng, giữ gìn bảo vệ trang thiết bị ứng dụng CNTT trong hoạt động cơ quan, đơn vị trong các trường hợp như: mang ra khỏi cơ quan, trang thiết bị ứng dụng CNTT trong hoạt động cơ quan, đơn vị liên quan đến dữ liệu nhạy cảm, cài đặt và cấu hình.

3. Trang thiết bị ứng dụng CNTT trong hoạt động cơ quan, đơn vị khi thay đổi mục đích sử dụng hoặc thanh lý thì cơ quan, đơn vị phải thực hiện các biện pháp xóa, tiêu hủy dữ liệu đó đảm bảo không có khả năng phục hồi. Trường hợp không thể tiêu hủy được dữ liệu, đơn vị phải thực hiện tiêu hủy cấu phần lưu trữ dữ liệu trên trang thiết bị ứng dụng CNTT trong hoạt động cơ quan, đơn vị đó.

4. Thiết bị tính toán có bộ phận lưu trữ hoặc thiết bị lưu trữ khi mang đi bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa bên ngoài hoặc ngừng sử dụng phải tháo bộ phận lưu

trữ khôi thiết bị hoặc xóa thông tin, dữ liệu lưu trữ trên thiết bị (trừ trường hợp để khôi phục dữ liệu).

5. Cơ quan, đơn vị có trách nhiệm xây dựng quy trình bảo dưỡng, bảo trì và hướng dẫn cách sử dụng, quản lý, vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật của đơn vị; thực hiện quản lý, vận hành và định kỳ kiểm tra, sửa chữa, bảo trì thiết bị (bao gồm thiết bị dự phòng).

### **Điều 6. Quản lý cán bộ, công chức, viên chức và người lao động**

1. Cơ quan, đơn vị tổ chức quán triệt các quy định về an toàn thông tin nhằm nâng cao nhận thức về trách nhiệm bảo đảm an toàn, an ninh thông tin của từng cá nhân trong cơ quan, đơn vị.

2. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động phải tuân thủ thực hiện các quy định bảo đảm an toàn, an ninh thông tin của cơ quan, đơn vị mình.

3. Cần phải bố trí nhân sự có năng lực và đạo đức đảm nhận vị trí phụ trách công tác bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, quản trị hệ thống CNTT của cơ quan, đơn vị.

4. Cơ quan, đơn vị lập kế hoạch đào tạo cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động để nâng cao kiến thức cơ bản và kỹ năng an toàn mạng, an toàn, an ninh thông tin; đồng thời, phổ biến, cập nhật các quy chế về an toàn, an ninh thông tin hàng năm để mọi người hiểu rõ các quyền và trách nhiệm đối với việc bảo đảm an toàn thông tin. Kiểm tra việc thực hiện các nội quy, quy định về an toàn, an ninh thông tin của cơ quan, đơn vị đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động theo định kỳ.

5. Khi chấm dứt hoặc thay đổi công việc, cơ quan, đơn vị phải: Xác định rõ trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và các bên liên quan về hệ thống CNTT; hủy tài khoản, quyền truy cập hoặc thay đổi quyền truy cập hệ thống CNTT (như: *mật khẩu, chứng thư số, thư mục lưu trữ, thư điện tử, máy vi tính, thiết bị lưu trữ dùng chung, ...*) phù hợp với công việc được thay đổi.

### **Điều 7. Bảo đảm an toàn hệ thống công nghệ thông tin**

1. Bảo đảm an toàn thông tin đối với trung tâm dữ liệu/phòng máy chủ:

a) Các thiết bị kết nối mạng, thiết bị bảo mật quan trọng như tường lửa (firewall), thiết bị định tuyến (router), hệ thống máy chủ, hệ thống lưu trữ SAN, NAS, ... phải được đặt trong trung tâm dữ liệu/phòng máy chủ và phải được thiết lập cơ chế bảo vệ, theo dõi phát hiện xâm nhập và biện pháp kiểm soát truy nhập, kết nối vật lý phù hợp với từng khu vực: máy chủ và hệ thống lưu trữ; tủ mạng và đầu nối; thiết bị nguồn điện và dự phòng điện khẩn cấp; vận hành, kiểm soát, quản trị hệ thống. Đơn vị vận hành trung tâm dữ liệu/phòng máy chủ có trách nhiệm xây dựng nội quy hoặc hướng dẫn làm việc khu vực này.

b) Trung tâm dữ liệu/phòng máy chủ là khu vực hạn chế tiếp cận, chỉ những cá nhân có quyền, nhiệm vụ được giao theo quy định mới được phép vào trung tâm dữ liệu/phòng máy chủ. Việc vào, ra phòng máy chủ phải được kiểm soát bằng thiết bị bảo vệ (như: thẻ từ, sinh trắc học, ...).

c) Trung tâm dữ liệu/phòng máy chủ phải được trang bị hệ thống lưu điện đủ công suất và duy trì thời gian hoạt động của các máy chủ ít nhất 15 phút khi có sự cố mất điện.

d) Trung tâm dữ liệu/phòng máy chủ phải có hệ thống làm mát điều hòa không khí, độ ẩm để đảm bảo môi trường vận hành; hệ thống cảnh báo cháy, hệ thống chữa cháy tự động bằng khí, thiết bị phòng cháy, chữa cháy khẩn cấp; hệ thống cảnh báo hệ thống nguồn điện; hệ thống chống sét lan truyền. Các hệ thống này phải được thiết lập chế độ cảnh báo phù hợp. Đơn vị phải cử cán bộ thường xuyên giám sát thiết bị, hạ tầng của trung tâm dữ liệu/phòng máy chủ.

## 2. Bảo đảm an toàn thông tin khi sử dụng máy tính:

a) Cá nhân chỉ cài đặt phần mềm hợp lệ (phần mềm có bản quyền thương mại, phần mềm nội bộ được đầu tư hoặc phần mềm mã nguồn mở có nguồn gốc rõ ràng) và thuộc danh mục phần mềm được phép sử dụng do cơ quan có thẩm quyền ban hành (nếu có) trên máy tính được đơn vị cấp cho mình; không được tự ý cài đặt hoặc gỡ bỏ các phần mềm khi chưa có sự đồng ý của bộ phận chuyên trách về CNTT; thường xuyên cập nhật phần mềm và hệ điều hành.

b) Cá nhân cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc có bản quyền và thiết lập chế độ tự động cập nhật cơ sở dữ liệu cho phần mềm; khi phát hiện bất kỳ dấu hiệu nào liên quan đến việc bị nhiễm phần mềm độc hại trên máy tính phải tắt máy và báo trực tiếp cho bộ phận chuyên trách về CNTT để được xử lý kịp thời.

c) Cá nhân chỉ truy nhập vào các trang/cổng thông tin điện tử, ứng dụng trực tuyến tin cậy và các thông tin phù hợp với chức năng, trách nhiệm, quyền hạn của mình; có trách nhiệm bảo mật tài khoản truy nhập thông tin, không chia sẻ mật khẩu, thông tin cá nhân với người khác.

## 3. Bảo đảm an toàn thông tin đối với hệ thống mạng máy tính của cơ quan, đơn vị:

a) Hệ thống mạng nội bộ (LAN) phải được thiết kế phân vùng theo chức năng cơ bản phù hợp chính sách an toàn thông tin riêng của cơ quan, đơn vị, bao gồm: vùng mạng người dùng; vùng mạng kết nối hệ thống ra bên ngoài Internet và các mạng khác; vùng mạng máy chủ công cộng; vùng mạng máy chủ nội bộ; vùng mạng máy chủ quản trị. Dữ liệu trao đổi giữa các vùng mạng phải được quản lý, giám sát bởi hệ thống các thiết bị mạng, thiết bị bảo mật.

b) Định kỳ sao lưu thông tin, dữ liệu dùng chung lưu trữ trên mạng diện rộng; không được tiết lộ phương thức đăng nhập (các thông tin như; tên đăng ký, mật khẩu, tiện ích, tệp hỗ trợ và các cách thức khác) cho các tổ chức, cá nhân khác để truy nhập vào hệ thống mạng diện rộng; không được tìm cách truy nhập dưới bất cứ hình thức nào vào các khu vực không được phép truy nhập.

c) Áp dụng các biện pháp kỹ thuật cần thiết bảo đảm an toàn thông tin trong hoạt động kết nối Internet, tối thiểu đáp ứng các yêu cầu sau: có hệ thống tường lửa và hệ thống bảo vệ truy nhập Internet, đáp ứng nhu cầu kết nối, đồng thời, hỗ trợ các công nghệ mạng riêng ảo thông dụng và có phần cứng mã hóa tích hợp để tăng tốc độ mã hóa dữ liệu và có khả năng bảo vệ hệ thống trước các loại tấn công từ chối dịch vụ (DDoS); lọc bỏ, không cho phép truy nhập các trang tin có nghi ngờ chứa mã độc hoặc các nội dung không phù hợp.

d) Các đường truyền dữ liệu, đường truyền Internet và các hệ thống dây dẫn các mạng LAN, WAN phải được lắp đặt trong ống, máng che đậy kín, hạn chế khả

năng tiếp cận trái phép. Ngắt kết nối cổng Ethernet không sử dụng, đặc biệt là ở khu vực làm việc chung của các cơ quan, đơn vị.

#### 4. Quản lý tài khoản truy cập:

a) Cá nhân sử dụng hệ thống thông tin được cấp và sử dụng tài khoản truy nhập với định danh duy nhất gắn với cá nhân đó.

b) Trường hợp cá nhân thay đổi vị trí công tác, chuyên công tác, thôi việc hoặc nghỉ hưu, trong vòng không quá 05 ngày làm việc sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền thì cơ quan, đơn vị quản lý cá nhân đó phải thông báo cho cơ quan, đơn vị vận hành hệ thống thông tin bằng văn bản có xác nhận của thủ trưởng đơn vị để điều chỉnh, thu hồi, hủy bỏ các quyền sử dụng đối với hệ thống thông tin.

c) Tài khoản quản trị hệ thống (như: tài khoản quản trị mạng, hệ điều hành, thiết bị kết nối mạng, phần mềm, ứng dụng, cơ sở dữ liệu) phải tách biệt với tài khoản truy nhập của người sử dụng thông thường. Tài khoản hệ thống phải được giao đích danh cá nhân làm công tác quản trị. Hạn chế dùng chung tài khoản quản trị.

d) Khi có yêu cầu khóa quyền truy cập hệ thống thông tin của tài khoản đang hoạt động, lãnh đạo đơn vị phải yêu cầu bằng văn bản gửi đơn vị chủ quản hệ thống thông tin hoặc đơn vị được giao vận hành trực tiếp hệ thống thông tin để xem xét, thực hiện. Đơn vị vận hành hệ thống thông tin có quyền khóa quyền truy cập của tài khoản trong trường hợp tài khoản đó thực hiện các hành vi tấn công hoặc để xảy ra vấn đề mất an toàn, an ninh thông tin.

đ) Việc quản lý tài khoản thư điện tử quy định theo quy chế của tỉnh về thiết lập, quản lý và sử dụng Hệ thống thư điện tử công vụ trong các cơ quan nhà nước.

#### 5. Bảo đảm an toàn thông tin mức ứng dụng:

a) Yêu cầu về bảo đảm an toàn thông tin phải được đưa vào tất cả các công đoạn thiết kế, xây dựng, triển khai và vận hành, sử dụng phần mềm, ứng dụng.

b) Phần mềm, ứng dụng phải đáp ứng các yêu cầu sau: cấu hình phần mềm, ứng dụng để xác thực người sử dụng; giới hạn số lần đăng nhập sai liên tiếp; giới hạn thời gian để chờ đóng phiên kết nối; mã hóa thông tin xác thực trên hệ thống; không khuyến khích việc đăng nhập tự động.

c) Thiết lập, phân quyền truy nhập, quản trị, sử dụng tài nguyên khác nhau của phần mềm, ứng dụng với người sử dụng/nhóm người sử dụng có chức năng, yêu cầu nghiệp vụ khác nhau; tách biệt cổng giao tiếp quản trị phần mềm ứng dụng với cổng giao tiếp cung cấp dịch vụ; đóng các cổng giao tiếp không sử dụng.

d) Chỉ cho phép sử dụng các giao thức mạng có hỗ trợ chức năng mã hóa thông tin như SSH, SSL, VPN hoặc tương đương khi truy nhập, quản trị phần mềm, ứng dụng từ xa trên môi trường mạng; hạn chế truy cập đến mã nguồn của phần mềm, ứng dụng và phải đặt mã nguồn trong môi trường an toàn do bộ phận chuyên trách CNTT quản lý.

đ) Ghi và lưu giữ bản ghi nhật ký hệ thống của phần mềm, ứng dụng trong khoảng thời gian tối thiểu 90 ngày với những thông tin cơ bản: thời gian, địa chỉ, tài khoản (nếu có), nội dung truy nhập và sử dụng phần mềm, ứng dụng; các lỗi phát sinh trong quá trình hoạt động; thông tin đăng nhập khi quản trị.

e) Phần mềm, ứng dụng cần được kiểm tra phát hiện và khắc phục các điểm yếu về an toàn, an ninh thông tin trước khi đưa vào sử dụng và trong quá trình sử dụng.

g) Thực hiện quy trình kiểm soát cài đặt, cập nhật, vá lỗi bảo mật phần mềm, ứng dụng trên các máy chủ, máy tính cá nhân, thiết bị kết nối mạng đang hoạt động thuộc hệ thống mạng nội bộ.

6. Bảo đảm an toàn thông tin mức dữ liệu:

a) Cơ quan, đơn vị phải thực hiện bảo vệ thông tin, dữ liệu liên quan đến hoạt động công vụ, thông tin có nội dung quan trọng, nhạy cảm hoặc không phải là thông tin công khai bằng các biện pháp như: thiết lập phương án bảo đảm tính bí mật, nguyên vẹn và khả dụng của thông tin, dữ liệu; mã hóa thông tin, dữ liệu khi lưu trữ trên hệ thống/thiết bị lưu trữ dữ liệu di động; sử dụng chữ ký số để xác thực và bảo mật thông tin, dữ liệu.

b) Cơ quan, đơn vị cần triển khai hệ thống/phương tiện lưu trữ độc lập với hệ thống lưu trữ trên các máy chủ dịch vụ để sao lưu dự phòng; phân loại và quản lý thông tin, dữ liệu được lưu trữ theo từng loại/nhóm thông tin được gán nhãn khác nhau; thực hiện sao lưu dự phòng các thông tin, dữ liệu cơ bản sau: tập tin cấu hình hệ thống, ảnh hệ điều hành máy chủ, cơ sở dữ liệu; dữ liệu, thông tin nghiệp vụ.

c) Cơ quan, đơn vị cần bố trí máy tính riêng không kết nối mạng, đặt mật khẩu, mã hóa dữ liệu và các biện pháp bảo mật khác bảo đảm an toàn thông tin để soạn thảo, lưu trữ dữ liệu, thông tin và tài liệu quan trọng ở các mức độ mật, tối mật, tuyệt mật.

d) Cơ quan, đơn vị phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các hoạt động chia sẻ, gửi, nhận thông tin, dữ liệu trong hoạt động nội bộ của mình; khuyến cáo việc chia sẻ, gửi, nhận thông tin trên môi trường mạng cần phải sử dụng mật khẩu để bảo vệ thông tin.

đ) Đối với hoạt động trao đổi thông tin, dữ liệu với bên ngoài, cơ quan, đơn vị và cá nhân thực hiện trao đổi thông tin, dữ liệu ra bên ngoài cam kết và có biện pháp bảo mật thông tin, dữ liệu được trao đổi. Giao dịch trực tuyến phải được truyền đầy đủ, đúng địa chỉ, tránh bị sửa đổi, tiết lộ hoặc nhân bản một cách trái phép; sử dụng các cơ chế xác thực mạnh, chữ ký số khi tham gia giao dịch, sử dụng các giao thức truyền thông an toàn.

**Điều 8. Xác định cấp độ và phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông tin**

1. Việc xác định cấp độ hệ thống thông tin và xây dựng phương án bảo vệ hệ thống thông tin theo cấp độ phục vụ mục đích đánh giá an toàn thông tin và bảo đảm an toàn thông tin cho các hệ thống thông tin. Nguyên tắc bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ và nguyên tắc xác định cấp độ căn cứ trên các nguyên tắc quy định tại Điều 4, Điều 5 Nghị định số 85/2016/NĐ-CP.

2. Đảm bảo an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ trong hoạt động của cơ quan, tổ chức phải được thực hiện thường xuyên, liên tục từ khâu thiết kế, xây dựng, vận hành đến khi hủy bỏ; tuân thủ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. Nội dung yêu cầu bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ thực hiện theo quy định tại Điều 9 và Điều 10 Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về việc bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

3. Đánh giá, phân loại cấp độ an toàn thông tin của hệ thống thông tin

a) Chủ quản hệ thống thông tin có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện phương án đảm bảo an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ theo quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP.

b) Đơn vị vận hành hệ thống thông tin thực hiện xác định cấp độ và lập hồ sơ đề xuất cấp độ bao gồm các tài liệu được quy định tại Điều 15 Nghị định số 85/2016/NĐ-CP, gửi cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 85/2016/NĐ-CP.

4. Hệ thống thông tin khi được đầu tư xây dựng mới hoặc mở rộng, nâng cấp cần được kiểm thử về tính an toàn, bảo mật trước khi nghiệm thu, bàn giao đưa vào khai thác, sử dụng theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 10 Thông tư số 24/2020/TT-BTTTT ngày 09 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về công tác triển khai, giám sát công tác triển khai và nghiệm thu dự án đầu tư ứng dụng CNTT sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

#### 5. Phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông tin:

a) Phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông tin phải phù hợp với cấp độ của hệ thống thông tin và đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 9, Điều 10 Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT; phù hợp với Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11930:2017 Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Yêu cầu cơ bản về an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ; các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật khác và chính sách an toàn thông tin mạng (nếu có).

b) Chủ quản hệ thống thông tin hoặc đơn vị được ủy quyền quản lý trực tiếp hệ thống thông tin tổ chức triển khai phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông tin sau khi hồ sơ đề xuất cấp độ hoặc phương án bảo đảm an toàn hệ thống được phê duyệt.

c) Đơn vị/bộ phận chuyên trách về an toàn thông tin thuộc đơn vị chịu trách nhiệm giám sát việc triển khai các phương án bảo đảm an toàn thông tin đã được phê duyệt.

#### **Điều 9. Bảo đảm an toàn thông tin khi tiếp nhận, phát triển, vận hành và bảo trì hệ thống thông tin**

1. Khi thực hiện nâng cấp, mở rộng, thay thế một phần hệ thống thông tin, đơn vị phải rà soát cấp độ, phương án bảo đảm an toàn của hệ thống thông tin và thực hiện điều chỉnh, bổ sung hoặc thay mới hồ sơ đề xuất cấp độ trong trường hợp cần thiết.

2. Khi tiếp nhận, phát triển, nâng cấp, bảo trì hệ thống thông tin, đơn vị phải tiến hành phân tích, xác định rủi ro có thể xảy ra, đánh giá phạm vi tác động và phải chuẩn bị các biện pháp hạn chế, loại trừ các rủi ro này và yêu cầu các bên cung cấp, thi công, các cá nhân liên quan thực hiện.

3. Trong quá trình vận hành hệ thống thông tin, đơn vị chủ quản hệ thống thông tin cần thực hiện đánh giá, phân loại hệ thống thông tin theo cấp độ; triển khai phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông tin đáp ứng yêu cầu cơ bản trong tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ; thường xuyên kiểm tra, giám sát an toàn hệ thống thông tin; tuân thủ quy trình vận

hành, quy trình xử lý sự cố đã xây dựng; ghi lại và lưu trữ đầy đủ thông tin nhật ký hệ thống để phục vụ quản lý, kiểm soát thông tin.

4. Cơ quan, đơn vị liên quan đến việc phát triển phần mềm ứng dụng có trách nhiệm yêu cầu các đối tác (nếu có) thực hiện các công tác đảm bảo an toàn thông tin, tránh lộ, lọt mã nguồn và dữ liệu, tài liệu thiết kế, quản trị hệ thống ra bên ngoài.

#### **Điều 10. Giám sát an toàn thông tin mạng**

1. Chủ quản hệ thống thông tin chỉ đạo việc giám sát đối với các hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý, phối hợp với đơn vị chuyên trách về an toàn thông tin của tỉnh và các đơn vị chức năng của Bộ Thông tin và Truyền thông giám sát theo quy định.

2. Nguyên tắc, yêu cầu, nội dung, phương thức, hệ thống kỹ thuật phục vụ công tác giám sát thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2017/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định hoạt động giám sát an toàn hệ thống thông tin.

3. Đơn vị chuyên trách về an toàn thông tin của cơ quan, đơn vị cử 01 lãnh đạo đơn vị và 01 cán bộ (hoặc 01 đơn vị trực thuộc) làm đầu mối giám sát an toàn thông tin mạng để tiếp nhận cảnh báo, cung cấp, trao đổi, chia sẻ thông tin với đơn vị chuyên trách về an toàn thông tin của tỉnh trong các hoạt động giám sát an toàn thông tin tại cơ quan, đơn vị.

#### **Điều 11. Kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin**

1. Chủ quản hệ thống thông tin có thẩm quyền yêu cầu kiểm tra, đánh giá đối với các hệ thống thông tin thuộc thẩm quyền quản lý. Đơn vị/bộ phận chuyên trách về an toàn thông tin của chủ quản hệ thống thông tin có thẩm quyền yêu cầu kiểm tra, đánh giá đối với các hệ thống thông tin do mình phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ.

2. Đơn vị chủ trì kiểm tra, đánh giá là đơn vị được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ hoặc được lựa chọn để thực hiện việc kiểm tra, đánh giá. Đối tượng kiểm tra, đánh giá là chủ quản hệ thống thông tin hoặc đơn vị vận hành hệ thống thông tin và các hệ thống thông tin có liên quan.

3. Nội dung, hình thức kiểm tra, đánh giá theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT.

4. Đơn vị chuyên trách về an toàn thông tin của tỉnh thực hiện việc kiểm tra việc tuân thủ quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ tại Tỉnh theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT.

5. Đơn vị chuyên trách về an toàn thông tin của tỉnh, đơn vị chuyên trách về an toàn thông tin của cơ quan, đơn vị thực hiện việc đánh giá hiệu quả của các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin theo thẩm quyền. Nội dung đánh giá là cơ sở để điều chỉnh phương án bảo đảm an toàn thông tin cho phù hợp.

#### **Điều 12. Ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng**

1. Nguyên tắc ứng cứu xử lý sự cố:

a) Chủ động, kịp thời, nhanh chóng, chính xác, đồng bộ và hiệu quả.

b) Phối hợp chặt chẽ, tuân thủ quy định của pháp luật về điều phối ứng cứu sự cố an toàn thông tin.



c) Ứng cứu xử lý sự cố trước hết phải được thực hiện, xử lý bằng lực lượng tại chỗ và trách nhiệm chính của chủ quản hệ thống thông tin.

d) Việc xử lý sự cố an toàn thông tin phải bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, đơn vị, cá nhân và bảo mật thông tin cá nhân, thông tin riêng của cơ quan, đơn vị khi tham gia các hoạt động ứng cứu xử lý sự cố.

## 2. Phân nhóm sự cố an toàn thông tin:

a) Sự cố do bị tấn công mạng: tấn công từ chối dịch vụ; tấn công giả mạo; tấn công sử dụng mã độc; truy cập trái phép, chiếm quyền điều khiển; tấn công thay đổi giao diện; tấn công mã hóa phần mềm, dữ liệu, thiết bị; phá hoại thông tin, dữ liệu, phần mềm; nghe trộm, gián điệp, lách cấp thông tin, dữ liệu; các hình thức tấn công mạng khác.

b) Sự cố do lỗi của hệ thống, thiết bị, phần mềm, hạ tầng kỹ thuật.

c) Sự cố do lỗi của người quản trị, vận hành hệ thống.

d) Sự cố liên quan đến các thảm họa tự nhiên như: bão, lụt, động đất, hỏa hoạn; huy động các nguồn lực nằm ngoài phạm vi của đơn vị vận hành hệ thống thông tin để ứng phó với các sự cố quy định tại khoản 1 điều này theo phương án tiếp nhận, phát hiện, phân loại và xử lý ban đầu hoạt động ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng.

## 3. Phân loại mức độ nghiêm trọng sự cố:

a) Thấp: Sự cố gây ảnh hưởng cá nhân và không làm gián đoạn hay đình trệ hoạt động chính của cơ quan, đơn vị.

b) Trung bình: Sự cố ảnh hưởng đến một nhóm người dùng nhưng không gây gián đoạn hay đình trệ hoạt động chính của cơ quan, đơn vị.

c) Cao: Sự cố tác động đến khả năng vận hành của hệ thống thông tin, ảnh hưởng đến dữ liệu, thiết bị, gây ảnh hưởng đến hoạt động chung của cơ quan, đơn vị và hoạt động cung cấp dịch vụ công cho người dân, doanh nghiệp.

d) Nghiêm trọng: Sự cố gây gián đoạn hoặc đình trệ hệ thống trong một khoảng thời gian ngắn, ảnh hưởng nghiêm trọng đến dữ liệu, thiết bị của hệ thống, gây thiệt hại nghiêm trọng cho cơ quan, đơn vị và người dân, doanh nghiệp.

## 4. Quy trình phối hợp ứng cứu xử lý sự cố:

a) Bước 1: Nếu hệ thống có nguy cơ mất an toàn thông tin mạng thuộc thẩm quyền cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý thì thực hiện tiếp Bước 2. Nếu hệ thống có nguy cơ mất an toàn thông tin mạng thuộc Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông quản lý (các hệ thống được triển khai tập trung tại Trung tâm Dữ liệu tỉnh) thì thực hiện tiếp Bước 3.

b) Bước 2: Tiến hành xử lý sự cố theo quy chế nội bộ của cơ quan, đơn vị. Nếu sự cố được khắc phục thì lập biên bản ghi nhận và kết thúc quy trình phối hợp xử lý sự cố. Khi sự cố vượt quá khả năng xử lý của cơ quan, đơn vị, lập biên bản ghi nhận và thực hiện tiếp Bước 3.

c) Bước 3: Báo sự cố đến Sở Thông tin và Truyền thông theo mẫu số 01 kèm theo Quy chế này.

d) Bước 4: Phối hợp với Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan để tiến hành khắc phục sự cố và thực hiện tiếp Bước 5.

đ) Bước 5: Lập biên bản ghi nhận và kết thúc quy trình phối hợp xử lý sự cố theo mẫu số 02 kèm theo Quy chế này. Lãnh đạo cơ quan, đơn vị phải chỉ đạo kịp thời để khắc phục và hạn chế thiệt hại, báo cáo bằng văn bản cho cơ quan cấp trên trực tiếp quản lý và Sở Thông tin và Truyền thông.

5. Trường hợp có sự cố nghiêm trọng ở mức độ cao, khẩn cấp hoặc vượt quá khả năng khắc phục của cơ quan, đơn vị, lãnh đạo cơ quan, đơn vị phải báo cáo ngay cho cơ quan cấp trên quản lý trực tiếp và Sở Thông tin và Truyền thông để được hướng dẫn, hỗ trợ.

6. Đơn vị/bộ phận chuyên trách về an toàn thông tin có trách nhiệm.

a) Xây dựng phương án tiếp nhận, phát hiện, phân loại và xử lý ban đầu sự cố an toàn thông tin mạng, ứng phó sự cố an toàn thông tin mạng.

b) Xây dựng quy trình ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng thông thường và nghiêm trọng theo quy định.

c) Phối hợp với cơ quan chức năng, các nhóm chuyên gia, bên cung cấp dịch vụ hỗ trợ trong việc xử lý, khắc phục sự cố an toàn thông tin; yêu cầu bên cung cấp, hỗ trợ cung cấp quy trình xử lý sự cố cho các dịch vụ do bên cung cấp, hỗ trợ cung cấp liên quan đến hệ thống.

d) Tổ chức diễn tập phương án xử lý sự cố an toàn thông tin theo chỉ đạo của lãnh đạo.

### **Điều 13. Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức về an toàn thông tin mạng**

1. Cơ quan, đơn vị xác định nhu cầu về đào tạo nguồn nhân lực bảo đảm an toàn thông tin tại đơn vị mình gửi Sở Thông tin và Truyền thông. Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, xây dựng trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch dài hạn, kế hoạch hằng năm về đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ an toàn, an ninh thông tin cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trên địa bàn tỉnh và thực hiện tổ chức đào tạo theo kế hoạch đã phê duyệt.

2. Cơ quan, đơn vị tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về an toàn thông tin cho cán bộ CNTT, cán bộ chuyên trách an toàn thông tin mạng của cơ quan, đơn vị; đào tạo cơ bản về an toàn thông tin cho cán bộ quản lý, người sử dụng máy tính thuộc cơ quan, đơn vị.

3. Cơ quan, đơn vị thường xuyên tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức về bảo đảm an toàn thông tin mạng và an ninh mạng đến toàn thể bộ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tại cơ quan, đơn vị.

4. Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức về an toàn thông tin mạng và an ninh mạng trên địa bàn tỉnh và thực hiện các nội dung theo kế hoạch đã được phê duyệt.

### **Điều 14. Bảo vệ dữ liệu cá nhân trong hệ thống thông tin**

1. Đơn vị tham gia sử dụng hệ thống thông tin xử lý dữ liệu cá nhân có trách nhiệm xác định chính xác các cá nhân được phép truy cập hệ thống thông tin để xử lý dữ liệu cá nhân; gửi đề nghị thay đổi, thu hồi tài khoản truy cập hệ thống thông tin tới đơn vị vận hành hệ thống thông tin ngay sau khi có sự thay đổi phân công về xử lý dữ liệu cá nhân tại đơn vị.

2. Cá nhân được cấp tài khoản truy cập hệ thống thông tin để xử lý dữ liệu cá nhân trên hệ thống có trách nhiệm:

a) Giữ bí mật mật khẩu và bảo vệ các phương tiện xác thực khác (nếu có) để truy cập hệ thống thông tin.

b) Không thực hiện các hoạt động xử lý hoặc khai thác dữ liệu cá nhân trên hệ thống thông tin ngoài phạm vi trách nhiệm, nhiệm vụ được phân công.

c) Khi không còn được phân công xử lý dữ liệu cá nhân trên hệ thống thông tin, yêu cầu đơn vị quản lý thực hiện thay đổi, thu hồi tài khoản; có trách nhiệm bàn giao tài khoản cho người tiếp nhận công việc này theo phân công của đơn vị quản lý.

### **Chương III**

#### **BẢO ĐẢM AN NINH MẠNG**

##### **Điều 15. Triển khai hoạt động bảo vệ an ninh mạng trong cơ quan, đơn vị**

1. Nội dung triển khai hoạt động bảo vệ an ninh mạng bao gồm:

a) Xây dựng phương án bảo đảm an ninh mạng đối với hệ thống thông tin; phương án ứng phó, khắc phục sự cố an ninh mạng.

b) Ứng dụng, triển khai phương án, biện pháp, công nghệ bảo vệ an ninh mạng đối với hệ thống thông tin và thông tin, tài liệu được lưu trữ, soạn thảo, truyền đưa trên hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý.

c) Tổ chức bồi dưỡng kiến thức về an ninh mạng cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; nâng cao năng lực bảo vệ an ninh mạng cho lực lượng bảo vệ an ninh mạng.

d) Bảo vệ an ninh mạng trong hoạt động cung cấp dịch vụ trực tuyến, cung cấp, trao đổi, thu thập thông tin với cơ quan, tổ chức, cá nhân, chia sẻ thông tin trong nội bộ và với cơ quan khác.

đ) Triển khai kiểm tra an ninh mạng đối với hệ thống thông tin; phòng, chống hành vi vi phạm pháp luật về an ninh mạng; ứng phó, khắc phục sự cố an ninh mạng.

2. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị có trách nhiệm triển khai hoạt động bảo vệ an ninh mạng thuộc quyền quản lý.

##### **Điều 16. Bảo vệ an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia**

Cơ quan, đơn vị có hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia có trách nhiệm:

1. Kiểm tra an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia; thông báo kết quả kiểm tra bằng văn bản trước tháng 10 hằng năm cho lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng theo quy định tại Luật An ninh mạng.

2. Phối hợp với lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng tiến hành kiểm tra an ninh mạng đột xuất.

3. Chủ trì, phối hợp với lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng có thẩm quyền thường xuyên thực hiện giám sát an ninh mạng đối với hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý.

4. Xây dựng cơ chế tự cảnh báo và tiếp nhận cảnh báo về nguy cơ đe dọa an ninh mạng, sự cố an ninh mạng, điểm yếu, lỗ hổng bảo mật, mã độc, phần cứng, phần mềm độc hại và đề ra phương án ứng phó, khắc phục khẩn cấp.

5. Xây dựng phương án ứng phó, khắc phục sự cố an ninh mạng đối với hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý; triển khai phương án ứng phó, khắc phục khi sự cố an ninh mạng xảy ra và kịp thời báo cáo với lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng có thẩm quyền.

6. Tuân thủ các quy định liên quan khác tại Luật An ninh mạng.

#### **Điều 17. Lực lượng bảo vệ an ninh mạng**

1. Lực lượng bảo vệ an ninh mạng của Tỉnh là Tiểu ban an toàn, an ninh mạng và Sở Thông tin và Truyền thông.

2. Cơ quan, đơn vị có hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia có trách nhiệm bố trí lực lượng an ninh mạng để bảo vệ hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia.

3. Tổ chức, cá nhân được huy động tham gia bảo vệ an ninh mạng.

### **Chương IV**

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC LIÊN QUAN**

##### **Điều 18. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông**

1. Thực hiện các trách nhiệm được giao tại Quy chế này.

2. Hướng dẫn triển khai, giám sát, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai các nội dung tại Quy chế này.

3. Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác bảo đảm an toàn thông tin trên địa bàn tỉnh và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc bảo đảm an toàn thông tin cho Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh.

4. Chủ trì/phối hợp với Công an tỉnh trong việc hướng dẫn, hỗ trợ các cơ quan, đơn vị về công tác bảo đảm an toàn thông tin và an ninh mạng; xây dựng kế hoạch, báo cáo về an toàn thông tin mạng và an ninh mạng của Tỉnh.

5. Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan tiến hành kiểm tra công tác bảo đảm an toàn thông tin mạng định kỳ hàng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Hằng năm, xây dựng và triển khai các Kế hoạch đào tạo, tập huấn về công tác bảo đảm an toàn thông tin mạng cho cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách về công nghệ thông tin của các cơ quan, đơn vị. Tổ chức các hội nghị, hội thảo chuyên đề và tuyên truyền về an toàn thông tin mạng trong công tác quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh.

7. Phối hợp với Công an tỉnh trong công tác phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trên môi trường mạng, nhất là trên các công/trang thông tin điện tử, mạng xã hội theo thẩm quyền.

8. Là cơ quan đầu mối, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý về an toàn thông tin; tổ chức thực hiện việc tiếp nhận và xử lý các sự cố về an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh.

9. Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin mạng cho các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh.

**Điều 19. Trách nhiệm của Công an tỉnh**

1. Chủ trì/phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch, kiểm soát, phòng ngừa, đấu tranh, ngăn chặn các loại tội phạm lợi dụng hệ thống thông tin gây phương hại đến an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

2. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông trong công tác thanh tra, kiểm tra về an toàn thông tin.

3. Điều tra và xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về an toàn thông tin theo thẩm quyền.

**Điều 20. Trách nhiệm của Đội ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng**

1. Đội ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng tỉnh Phú Yên (gọi tắt là Đội ứng cứu) được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập và ban hành Quy định về phương án ứng phó khẩn cấp sự cố an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh.

2. Triển khai các giải pháp nhằm hỗ trợ các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh về công tác bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số.

3. Phối hợp kiểm tra an toàn thông tin, an ninh mạng đối với hệ thống thông tin của các cơ quan, đơn vị.

4. Tổ chức diễn tập ứng cứu sự cố mất an toàn thông tin mạng.

5. Điều phối các hoạt động ứng cứu sự cố về an toàn thông tin mạng và tổ chức ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

**Điều 21. Trách nhiệm của chủ quản hệ thống thông tin**

1. Thực hiện trách nhiệm của đơn vị chủ quản hệ thống thông tin theo quy định tại Quy chế này.

2. Chỉ đạo, phân công các đơn vị vận hành các hệ thống thông tin triển khai công tác bảo đảm an toàn thông tin trong tất cả các công đoạn liên quan đến hệ thống thông tin.

3. Thực hiện xác định cấp độ an toàn thông tin và bảo đảm an toàn cho hệ thống thông tin của đơn vị quản lý theo quy định tại Luật An toàn thông tin mạng và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật An toàn thông tin mạng.

4. Ban hành quy định, quy trình nội bộ về bảo đảm an toàn thông tin gồm các nội dung cơ bản như quy định về quản lý hạ tầng mạng, bảo đảm an toàn dữ liệu, bảo đảm an toàn thiết bị và người dùng đầu cuối phù hợp với Quy chế này và các quy định của pháp luật

5. Phối hợp, cung cấp thông tin và tạo điều kiện cho các đơn vị có thẩm quyền triển khai công tác kiểm tra khắc phục sự cố xảy ra một cách kịp thời, nhanh chóng và đạt hiệu quả.

6. Phối hợp chặt chẽ với Công an tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông và cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác phòng ngừa, đấu tranh, ngăn chặn các hoạt động xâm phạm an toàn thông tin trên không gian mạng.

**Điều 22. Trách nhiệm của đơn vị vận hành hệ thống thông tin**

1. Thực hiện trách nhiệm của đơn vị vận hành hệ thống thông tin theo quy định tại Quy chế này và các nhiệm vụ do chủ quản hệ thống thông tin phân công.

2. Chỉ đạo, phân công các bộ phận kỹ thuật thuộc đơn vị (quản lý ứng dụng; quản lý dữ liệu; vận hành hệ thống thông tin; triển khai và hỗ trợ kỹ thuật) triển khai công tác bảo đảm an toàn thông tin trong tất cả các công đoạn liên quan đến hệ thống thông tin.

### **Điều 23. Trách nhiệm cá nhân**

1. Thủ trưởng đơn vị thuộc đối tượng áp dụng của Quy chế này có trách nhiệm: phổ biến tới từng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của đơn vị; thường xuyên kiểm tra việc thực hiện Quy chế này tại đơn vị; chịu trách nhiệm trước pháp luật và lãnh đạo tỉnh về các vi phạm, thất thoát thông tin, dữ liệu mật thuộc phạm vi quản lý của đơn vị do không tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của đơn vị thực hiện theo quy định.

2. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của các cơ quan, đơn vị và các đơn vị khác thuộc đối tượng áp dụng của quy định có trách nhiệm: Tuân thủ Quy chế; thông báo các vấn đề bất thường liên quan tới an toàn thông tin cho đơn vị, bộ phận chuyên trách về an toàn thông tin mạng của đơn vị; chịu trách nhiệm trước pháp luật và lãnh đạo đơn vị về các vi phạm, thất thoát dữ liệu mật của đơn vị do không tuân thủ Quy chế.

## **Chương V**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 24. Kinh phí thực hiện**

Các cơ quan, đơn vị hằng năm bố trí kinh phí cho việc ứng dụng CNTT nói chung và công tác bảo đảm an toàn, an ninh thông tin mạng nói riêng trong nội bộ cơ quan, đơn vị mình; lập kế hoạch nâng cấp, bảo trì, sửa chữa, gia hạn bản quyền phần mềm, ... đối với các hệ thống phần cứng, phần mềm nhằm thực hiện tốt công tác bảo mật, bảo đảm an toàn thông tin mạng và đưa vào dự toán chi năm sau để triển khai thực hiện.

#### **Điều 25. Công tác kiểm tra**

1. Các cơ quan, đơn vị phải thường xuyên kiểm tra, theo dõi và đánh giá công tác bảo đảm an toàn thông tin mạng và an ninh mạng tại cơ quan, đơn vị mình, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm của đơn vị.

2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông kiểm tra và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh việc thực hiện Quy chế này tại các cơ quan, đơn vị.

#### **Điều 26. Chế độ báo cáo**

1. Báo cáo định kỳ:

a) Báo cáo an toàn thông tin định kỳ hàng năm gồm các nội dung quy định tại Điều 13 và Điều 14 Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT.

b) Báo cáo hoạt động giám sát của chủ quản hệ thống thông tin định kỳ 6 tháng theo mẫu tại Phụ lục 2 Thông tư số 31/2017/TT-BTTTT.

2. Báo cáo đột xuất: Báo cáo về công tác khắc phục mã độc, lỗ hổng, điểm yếu, triển khai cảnh báo an toàn thông tin và các báo cáo đột xuất khác theo yêu cầu của Sở Thông tin và Truyền thông hoặc yêu cầu của lãnh đạo tỉnh.

3. Trách nhiệm lập, phê duyệt báo cáo:

a) Các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm lập báo cáo định kỳ, đột xuất theo yêu cầu và hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông;

b) Sở Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm tập hợp, tổng hợp báo cáo của các cơ quan, đơn vị, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, gửi các cơ quan quản lý nhà nước về an toàn thông tin.

#### **Điều 27. Khen thưởng, kỷ luật**

1. Hằng năm, Sở Thông tin và Truyền thông căn cứ kết quả kiểm tra, đánh giá, báo cáo công tác bảo đảm an toàn thông tin mạng của các cơ quan, đơn vị đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét khen thưởng cho các cá nhân, đơn vị có nhiều thành tích trong công tác bảo đảm an toàn thông tin mạng theo quy định hiện hành.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy chế này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định hiện hành.

#### **Điều 28. Trách nhiệm thi hành**

1. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; cơ quan, đơn vị và các cá nhân, tổ chức có liên quan triển khai thực hiện tốt nội dung Quy chế này.

2. Các cơ quan, đơn vị chủ động xây dựng, ban hành Quy chế nội bộ về đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong hoạt động ứng dụng CNTT tại đơn vị mình phù hợp với Quy chế này.

Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu có những vấn đề khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung quy chế./.

**PHỤ LỤC**  
**DANH MỤC MẪU BIỂU QUY ĐỊNH ỨNG CỨU SỰ CỐ AN TOÀN**  
**THÔNG TIN MẠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 10/2025/QĐ-UBND*  
*Ngày 12 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)*

<b>STT</b>	<b>Mẫu số</b>	<b>Tên Mẫu biểu</b>
1	Mẫu số 01	Báo cáo ban đầu sự cố an toàn thông tin mạng
2	Mẫu số 02	Báo cáo kết thúc ứng phó sự cố



**MẪU SỐ 01**

**BÁO CÁO BAN ĐẦU SỰ CỐ MẠNG  
THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC/CÁ NHÂN BÁO CÁO SỰ CỐ**

- Tên tổ chức/cá nhân báo cáo sự cố (\*) .....
- Địa chỉ: (\*) .....
- Điện thoại (\*) ..... Email (\*) .....

**NGƯỜI LIÊN HỆ**

- Họ và tên (\*) ..... Chức vụ: .....
- Điện thoại (\*) ..... Email (\*) .....

**THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ HỆ THỐNG BỊ SỰ CỐ**

Tên đơn vị vận hành hệ thống thông tin (*):	<i>Điền tên đơn vị vận hành hoặc được thuê vận hành hệ thống thông tin</i>	
Cơ quan chủ quản:	<i>Điền tên cơ quan chủ quản</i>	
Tên hệ thống bị sự cố	<i>Điền tên hệ thống bị sự cố và tên miền, địa chỉ ip liên quan</i>	
Phân loại cấp độ của hệ thống thông tin, (nếu có)	<input type="checkbox"/> Cấp độ 1 <input type="checkbox"/> Cấp độ 2 <input type="checkbox"/> Cấp độ 3 <input type="checkbox"/> Cấp độ 4 <input type="checkbox"/> Cấp độ 5	
Tổ chức cung cấp dịch vụ an toàn thông tin (nếu có):	<i>Điền tên nhà cung cấp ở đây</i>	
Tên nhà cung cấp dịch vụ kết nối bên ngoài (nếu có)	<i>Điền tên nhà cung cấp ở đây</i>	
Dải địa chỉ Public IP kết nối với hệ thống bên ngoài:	<i>Điền thông tin ở đây</i>	
Mô tả sơ bộ về sự cố (*)	<i>Đề nghị cung cấp một bản tóm tắt ngắn gọn về sự cố, bao gồm đánh giá sơ bộ cuộc tấn công đã xảy ra chưa và bất kỳ các nguy cơ dẫn đến khả năng phá hoại hoặc gián đoạn dịch vụ. Cũng vui lòng xác định mức độ nhạy cảm của thông tin liên quan hoặc những đối tượng bị ảnh hưởng bởi sự cố:</i> ..... .....	
Ngày phát hiện sự cố (*) ...../...../..... (Ngày/Tháng/Năm)	Thời gian phát hiện (*):	... giờ ... phút

**HIỆN TRẠNG SỰ CỐ (\*)**

- Đã được xử lý
- Chưa được xử lý

**CÁCH THỨC PHÁT HIỆN \*** (Đánh dấu những cách thức được sử dụng để phát hiện sự cố)

- Qua hệ thống phát hiện xâm nhập    Kiểm tra dữ liệu lưu lại (Log File)
- Nhận được thông báo từ: .....
- Khác, đó là .....

**ĐÃ GỬI THÔNG BÁO SỰ CỐ CHO \***

- Thành viên mạng lưới chịu trách nhiệm ứng cứu sự cố cho tổ chức, cá nhân
- ISP đang trực tiếp cung cấp dịch vụ
- Cơ quan điều phối

**THÔNG TIN BỔ SUNG VỀ HỆ THỐNG XẢY RA SỰ CỐ**

- Hệ điều hành ..... Version .....
- Các dịch vụ có trên hệ thống (Đánh dấu những dịch vụ được sử dụng trên hệ thống)

- Web server  Mail server  Database server
- Dịch vụ khác, đó là .....
- Các biện pháp an toàn thông tin đã triển khai (*Đánh dấu những biện pháp đã triển khai*)
- Antivirus  Firewall  Hệ thống phát hiện xâm nhập
- Khác: .....
- Các địa chỉ IP của hệ thống  
(*Liệt kê địa chỉ IP sử dụng trên Internet, không liệt kê địa chỉ IP nội bộ*)  
.....
- Các tên miền của hệ thống .....
- Mục đích chính sử dụng hệ thống .....
- Thông tin gửi kèm
- Nhật ký hệ thống  Mẫu virus / mã độc
- Khác: .....
- Các thông tin cung cấp trong thông báo sự cố này đều phải được giữ bí mật:
- Có  Không

**KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT HỖ TRỢ**

Mô tả về đề xuất, kiến nghị <i>Đề nghị cung cấp tóm lược về các kiến nghị và đề xuất hỗ trợ ứng cứu (nếu có)</i> ..... ..... .....
--

**THỜI GIAN THỰC HIỆN BÁO CÁO SỰ CỐ:**

(Ngày/Tháng/Năm/Giờ/Phút):

**CÁ NHÂN/NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

(Ký tên, đóng dấu)

-----

\* **Chú thích:** Phần (\*) là những thông tin bắt buộc. Các phần còn lại có thể loại bỏ nếu không có thông tin.

**MẪU SỐ 02**  
**BÁO CÁO KẾT THÚC ỨNG PHÓ SỰ CỐ**  
**THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC/CÁ NHÂN BÁO CÁO**

- Tên tổ chức/cá nhân báo cáo sự cố (\*) .....
- Địa chỉ: (\*) .....
- Điện thoại (\*) ..... Email (\*) .....

**KÝ HIỆU BÁO CÁO BAN ĐẦU SỰ CỐ**

Số ký hiệu ..... Ngày báo cáo: .../.../201...

**THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ HỆ THỐNG BỊ SỰ CỐ**

Tên đơn vị vận hành hệ thống thông tin:	<i>Điền tên đơn vị vận hành hoặc được thuê vận hành hệ thống thông tin</i>	
Cơ quan chủ quản:	<i>Điền tên cơ quan chủ quản</i>	
Tên hệ thống bị sự cố	<i>Điền tên hệ thống bị sự cố</i>	
Phân loại cấp độ của hệ thống thông tin, (nếu có)	<input type="checkbox"/> Cấp độ 1 <input type="checkbox"/> Cấp độ 2 <input type="checkbox"/> Cấp độ 3 <input type="checkbox"/> Cấp độ 4 <input type="checkbox"/> Cấp độ 5	
<b>Tên/Mô tả về sự cố</b>		
Ngày phát hiện sự cố ...../...../..... (Ngày/Tháng/Năm)	Thời gian phát hiện (*):	giờ.... phút
<b>Kết quả xử lý sự cố</b>		
<i>Cung cấp, tóm tắt tổng quát về những gì đã xảy ra và cách thức giải quyết, đề xuất giải pháp ứng cứu ứng sự cố nhằm xử lý nhanh sự cố, giảm nhẹ rủi ro và thiệt hại đối với sự cố tương tự trong tương lai...</i>		
<b>Các tài liệu đính kèm</b>		
<i>Liệt kê các tài liệu liên quan (báo cáo diễn biến sự cố; phương án xử lý, log file...)</i>		

**CÁ NHÂN/ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

(Ký tên, đóng dấu)

-----

\* **Chú thích:** Phần (\*) là những thông tin bắt buộc. Các phần còn lại có thể loại bỏ nếu không có thông tin.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:88/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 23 tháng 01 năm 2025

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực  
đăng ký, quản lý cư trú thuộc thẩm quyền giải quyết  
của Ủy ban nhân dân cấp xã**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính  
phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính  
phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục  
hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Chính  
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ  
trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục  
hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 370/QĐ-BCA-C06 ngày 16/01/2025 của Bộ trưởng Bộ  
Công an về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung trong  
lĩnh vực đăng ký, quản lý cư trú thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ  
Công an;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 11/TTr-CAT-PV01  
ngày 22 tháng 01 năm 2025.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 02 thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực đăng ký, quản lý cư trú thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã (Có danh mục, nội dung cụ thể của từng thủ tục hành chính kèm theo).

**Điều 2.** Công an tỉnh có trách nhiệm cập nhật thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo quy định

(*chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành*); niêm yết, công khai các thủ tục hành chính liên quan tại cơ quan đăng ký cư trú.

Ủy ban nhân dân cấp xã niêm yết, công khai nội dung cụ thể của thủ tục hành chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của đơn vị; thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Tấn Hồ**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH TRONG LĨNH VỰC  
ĐĂNG KÝ, QUẢN LÝ CƯ TRÚ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT  
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ**

(Kèm theo Quyết định số: 88/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2025  
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

**PHẦN THỨ NHẤT: DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức và địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Tên văn bản QPPL quy định	Ghi chú
<b>Lĩnh vực đăng ký, quản lý cư trú</b>						
1.	Xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở	02 ngày làm việc	Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc dịch vụ bưu chính công ích đến cơ quan đăng ký cư trú. Cơ quan quản đăng ký cư trú có trách nhiệm chuyển hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã.	Không		Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 370/QĐ-BCA-C06 ngày 16/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an
2.	Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới				- Luật Cư trú số 68/2020/QH14. - Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú.	

## **PHẦN THỨ HAI: NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

### **1. Thủ tục: Xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở**

#### **1.1. Trình tự thực hiện**

- Bước 1: Cá nhân chuẩn bị hồ sơ đăng ký cư trú và Tờ khai theo quy định của pháp luật.

- Bước 2: Cá nhân nộp hồ sơ đăng ký cư trú và Tờ khai đến cơ quan đăng ký cư trú. Cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm chuyển Tờ khai đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Bước 3: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì xác nhận và chuyển hồ sơ cho cơ quan đăng ký cư trú để xem xét, giải quyết đăng ký cư trú cho công dân;

+ Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì từ chối và trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do và chuyển văn bản và hồ sơ cho cơ quan đăng ký cư trú để xem xét, giải quyết đăng ký cư trú cho công dân.

#### **1.2. Cách thức thực hiện**

- Nộp hồ sơ bằng phương thức trực tiếp, trực tuyến hoặc dịch vụ bưu chính công ích đến cơ quan đăng ký cư trú. Cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm chuyển hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính các ngày làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 và sáng thứ 7 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật).

#### **1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ**

##### **a) Thành phần hồ sơ:**

Tờ khai đề nghị xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở (Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 154/2024/NĐ-CP)

##### **b) Số lượng hồ sơ:** 01 (một) bộ

**1.4. Thời hạn giải quyết:** 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Tờ khai đề nghị xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở.

**1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cá nhân.

**1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp xã.

#### **1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, đủ điều kiện, Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở (Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 154/2024/NĐ-CP).

Trường hợp từ chối giải quyết, Ủy ban nhân dân cấp xã phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

**1.8. Phí, lệ phí:** Không.

**1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Tờ khai đề nghị xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở (Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 154/2024/NĐ-CP).

**1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

**1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**

- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020;

- Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú.

**2. Thủ tục: Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới**

**2.1. Trình tự thực hiện**

Bước 1: Cá nhân chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Cá nhân nộp hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

Trường hợp công dân nộp hồ sơ đề nghị xác nhận tới cơ quan đăng ký cư trú cùng hồ sơ đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm chuyển hồ sơ đề nghị xác nhận đến Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, giải quyết.

- Bước 3: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận và cấp giấy hẹn trả kết quả cho công dân;

+ Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì từ chối và trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do và trả kết quả cho công dân.

Bước 4: Căn cứ ngày hẹn trả kết quả để nhận kết quả giải quyết thủ tục xác nhận.

**2.2. Cách thức thực hiện**

- Nộp hồ sơ bằng phương thức trực tiếp, trực tuyến hoặc dịch vụ bưu chính công ích đến cơ quan đăng ký cư trú. Cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm chuyển hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính các ngày làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 và sáng thứ 7 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật).

**2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ**

**a) Thành phần hồ sơ**

Tờ khai xác nhận tình trạng chỗ ở hợp pháp, diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú (Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 154/2024/NĐ-CP).

**b) Số lượng hồ sơ:** 01 (một) bộ

**2.4. Thời hạn giải quyết:** 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Tờ khai xác nhận tình trạng chỗ ở hợp pháp, diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú.

**2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cá nhân.

**2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp xã.

**2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**



- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, đủ điều kiện, Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận tình trạng chỗ ở hợp pháp, diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú (Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 154/2024/NĐ-CP).

- Trường hợp từ chối giải quyết, Ủy ban nhân dân cấp xã phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

**2.8. Phí, lệ phí:** Không.

**2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Tờ khai xác nhận tình trạng chỗ ở hợp pháp, diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú (Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 154/2024/NĐ-CP)

**2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

**2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**

- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020;

- Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:135/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 03 tháng 02 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan  
hành chính nhà nước trong lĩnh vực Lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính  
nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 5174/QĐ-BNN-VP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ  
trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính nội  
bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước lĩnh vực Lâm nghiệp và Trồng trọt thuộc phạm  
vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại  
Tờ trình số 13/TTr-SNN ngày 23 tháng 01 năm 2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này 04 thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước trong lĩnh vực Lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh (có Phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Tấn Hồ**

**PHỤ LỤC**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ GIỮA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH**  
**NHÀ NƯỚC TRONG LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số: 135/QĐ-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2025  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

**PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

TT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Căn cứ pháp lý
<b>A. Thủ tục hành chính cấp tỉnh</b>				
1	Lập, triển khai kế hoạch thực hiện Chương trình 809, Tiểu dự án 1 thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Lâm nghiệp	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Thông tư số 22/2024/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định 1 số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (Điều 6)
2	Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Lâm nghiệp	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Nghị định số 58/2024/NĐ- CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp (Điểm a, b khoản 4 Điều 16)
3	Hỗ trợ trồng cây phân tán thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Lâm nghiệp	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Nghị định số 58/2024/NĐ- CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp (Điều 23)
<b>B. Thủ tục hành chính cấp huyện</b>				
1	Lập, triển khai kế hoạch thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Lâm nghiệp	Ủy ban nhân dân cấp huyện	Thông tư số 22/2024/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định 1 số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (Điều 6)

**PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

**1. Lập, triển khai kế hoạch thực hiện Chương trình 809, Tiểu dự án 1 thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Trước ngày 30 tháng 6 hằng năm, tổ chức, chủ đầu tư dự án xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình 809 và Tiểu dự án 1 năm sau, gửi cơ quan thường trực Chương trình 809, Tiểu dự án 1 của địa phương tổng hợp: tổ chức, chủ đầu tư dự án trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc các Sở, ngành, tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình 809 và Tiểu dự án 1 của đơn vị.

- Bước 2: Trước ngày 15 tháng 7 hằng năm, cơ quan chuyên môn, đơn vị được giao, tổng hợp kế hoạch thực hiện Chương trình 809, Tiểu dự án 1 năm sau của địa phương:

+ Văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn được giao cấp tỉnh, tổng hợp kế hoạch thực hiện Chương trình 809 năm sau của địa phương, trình Ban Chỉ đạo cấp tỉnh về Chương trình 809 xem xét thông qua trước khi gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chủ Chương trình), Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;

+ Cơ quan, đơn vị được giao, tổng hợp kế hoạch thực hiện Tiểu dự án 1 năm sau của địa phương mình, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Cơ quan chủ quản chương trình mục tiêu quốc gia tại địa phương), đồng thời gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chủ dự án thành phần).

- Bước 3: Trước ngày 31 tháng 7 hằng năm, các địa phương tổng hợp kế hoạch thực hiện Chương trình 809 và Tiểu dự án 1 năm sau:

+ Đối với Chương trình 809: Gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính tổng hợp;

+ Đối với Tiểu dự án 1: Gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp kế hoạch, nhu cầu kinh phí thực hiện Tiểu dự án 1, gửi Ủy ban Dân tộc tổng hợp.

- Bước 4: Trước ngày 15 tháng 8 hằng năm, Văn phòng Ban Chỉ đạo Trung ương thực hiện Chương trình 809, cơ quan chuyên môn được giao tổng hợp, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kế hoạch và phương án phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình 809 năm sau, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

- Bước 5: Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, các địa phương thực hiện Chương trình 809 giao các cơ quan, đơn vị trực thuộc mục tiêu, nhiệm vụ, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm chi tiết theo nội dung, hạng mục thực hiện Chương trình 809.

Đối với Tiểu dự án 1, việc giao kế hoạch, triển khai thực hiện kế hoạch theo quy định tại Nghị định số 27/2022/ND-CP, Nghị định số 38/2023/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg có liên quan khác.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm: Kế hoạch thực hiện Chương trình 809 và Tiểu dự án 1 năm sau.

d) Thời hạn giải quyết:

- Xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình 809 và Tiểu dự án 1 gửi cơ quan thường trực Chương trình 809, Tiểu dự án 1 của địa phương: Trước ngày 30 tháng 6 hằng năm;

- Tổng hợp kế hoạch thực hiện Chương trình 809, Tiểu dự án 1: Trước

ngày 15 tháng 7 hằng năm;

- Các địa phương tổng hợp kế hoạch thực hiện Chương trình 809 và Tiểu dự án 1: Trước ngày 31 tháng 7 hằng năm;

- Trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kế hoạch và phương án phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình 809, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính: Trước ngày 15 tháng 8 hằng năm;

- Các địa phương thực hiện Chương trình 809 giao các cơ quan, đơn vị trực thuộc mục tiêu, nhiệm vụ, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm chi tiết theo nội dung, hạng mục thực hiện Chương trình 809: Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, chủ đầu tư dự án trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc các Sở, ngành.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Kế hoạch và phương án phân bổ kinh phí thực hiện;

- Thực hiện Chương trình 809, Tiểu dự án 1.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Thông tư số 22/2024/TT-BNNPTNT ngày 11/12/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định 1 số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

## **2. Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng dự án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững trên địa bàn tỉnh, trong đó xác định rõ quy mô, địa điểm, diện tích, danh sách chủ rừng, nguồn kinh phí hỗ trợ trình UBND cấp tỉnh phê duyệt.

- Bước 2: Hằng năm, UBND cấp tỉnh giao dự toán kinh phí hỗ trợ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo dự án được duyệt quy định tại bước 1 cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để cấp kinh phí hỗ trợ cho chủ rừng là tổ chức và giao dự toán kinh phí hỗ trợ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững cho UBND cấp huyện để cấp kinh phí hỗ trợ cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thông qua UBND cấp xã.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm: Dự thảo dự án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững trên địa bàn tỉnh (xác định rõ quy mô, địa điểm, diện tích, danh sách chủ rừng, nguồn kinh phí hỗ trợ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND cấp tỉnh

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Phê duyệt dự án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững trên địa bàn tỉnh;

- Cấp kinh phí và giao dự toán kinh phí hỗ trợ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững cho UBND cấp huyện để cấp kinh phí hỗ trợ cho chủ rừng.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

### **3. Hỗ trợ trồng cây phân tán thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.**

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, tổng hợp nhu cầu hỗ trợ trồng cây phân tán của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tham gia trồng cây phân tán, đáp ứng điều kiện tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có đất và nhu cầu trồng cây phân tán trên địa bàn tỉnh.

- Bước 2: Xây dựng kế hoạch trồng cây phân tán kèm theo dự toán kinh phí hỗ trợ trồng cây phân tán, trình UBND cấp tỉnh phê duyệt; tổ chức triển khai kế hoạch, nghiệm thu, tổng hợp kết quả thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm: Dự thảo kế hoạch trồng cây phân tán kèm theo dự toán kinh phí hỗ trợ trồng cây phân tán.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND cấp tỉnh

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Phê duyệt kế hoạch trồng cây phân tán kèm theo kinh phí hỗ trợ trồng cây phân tán.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có đất và nhu cầu trồng cây phân tán.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

## **B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN**

### **1. Lập, triển khai kế hoạch thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp huyện**

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Trước ngày 30 tháng 6 hằng năm, tổ chức, chủ đầu tư dự án xây

dựng kế hoạch thực hiện Tiểu dự án 1 năm sau, gửi cơ quan thường trực Tiểu dự án 1 của địa phương tổng hợp, cụ thể: UBND cấp huyện tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện Tiểu dự án 1 của các tổ chức, chủ đầu tư dự án trực thuộc, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện.

- Bước 2: Trước ngày 15 tháng 7 hằng năm, cơ quan chuyên môn, đơn vị được giao, tổng hợp kế hoạch thực hiện Tiểu dự án 1 năm sau của địa phương, cụ thể: Cơ quan, đơn vị được giao, tổng hợp kế hoạch thực hiện Tiểu dự án 1 năm sau của địa phương mình, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp trình UBND cấp tỉnh (Cơ quan chủ quản chương trình mục tiêu quốc gia tại địa phương), đồng thời gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chủ dự án thành phần).

- Bước 3: Trước ngày 31 tháng 7 hằng năm, các địa phương tổng hợp kế hoạch thực hiện Tiểu dự án 1 năm sau, cụ thể: Gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp kế hoạch, nhu cầu kinh phí thực hiện Tiểu dự án 1, gửi Ủy ban Dân tộc tổng hợp.

Đối với Tiểu dự án 1, việc giao kế hoạch, triển khai thực hiện kế hoạch theo quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, Nghị định số 38/2023/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg có liên quan khác.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Kế hoạch thực hiện Tiểu dự án 1.

d) Thời hạn giải quyết:

- Xây dựng kế hoạch thực hiện Tiểu dự án a gửi cơ quan thường trực Tiểu dự án 1 của địa phương tổng hợp: Trước ngày 30 tháng 6 hằng năm;

- Tổng hợp kế hoạch và gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp trình UBND cấp tỉnh, đồng thời gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Trước ngày 15 tháng 7 hằng năm; kinh phí thực hiện Tiểu dự án 1, gửi Ủy ban Dân tộc tổng hợp: Trước ngày 31 tháng 7 hằng năm.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, chủ đầu tư dự án.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND cấp huyện.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch thực hiện Tiểu dự án 1.

h) Phí, lệ phí (nếu có); Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Thông tư số 22/2024/TT-BNNPTNT ngày 11/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định 1 số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**TỈNH PHÚ YÊN**  
Số:143/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
Phú Yên, ngày 04 tháng 02 năm 2025

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 45/QĐ-BKH-CN ngày 15/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 08/TTr-SKH-CN ngày 24/01/2025.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 06 thủ tục hành chính (TTHC) mới ban hành trong lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ Phú Yên (có Phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:

- Cập nhật và công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành).

- Thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền và niềm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Cổng thông tin điện tử của đơn vị.

- Cung cấp đầy đủ nội dung, quy trình giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp bưu chính công ích tiếp nhận và trả kết quả theo quy định.



**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đào Mỹ**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC  
VÀ CÔNG NGHỆ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ  
CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ PHÚ YÊN**

*(Kèm theo Quyết định số: 143/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2025  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)*

**A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH THUỘC THẨM  
QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA UBND CẤP TỈNH HOẶC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ĐƯỢC  
PHÂN CẤP/ỦY QUYỀN.**

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	Không quy định	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013.</li> <li>- Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ.</li> <li>- Thông tư số 09/2024/TT-BKHCN ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước.</li> <li>- Quyết định số 45/QĐ-BKHCN ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ</li> </ul>	<p><b>1. Trình tự thực hiện TTHC:</b></p> <p><i>Bước 1: Gửi hồ sơ đề xuất nhiệm vụ</i></p> <p>Cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi đề xuất nhiệm vụ tới UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh phân cấp/ủy quyền.</p> <p><i>Bước 2: Tổng hợp danh mục đề xuất nhiệm vụ</i></p> <p>UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh phân cấp/ủy quyền rà soát, tổng hợp các đề xuất nhiệm vụ (biểu mẫu kèm theo - Mẫu I.04-THĐX); thực hiện tra cứu thông tin các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã và đang thực hiện trên địa bàn tỉnh Phú Yên có liên quan đến nhiệm vụ được đề xuất (biểu mẫu kèm theo - Mẫu I.05-KQ.TCTT).</p> <p><i>Bước 3: Thành lập Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ</i></p> <p>Chủ tịch UBND cấp tỉnh hoặc người được Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp/ủy quyền quyết định thành lập, quy định số lượng thành viên, chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh (sau đây viết tắt là Hội đồng xác định nhiệm vụ) xem xét, đánh giá các đề xuất đề đặt hàng.</p> <p><i>Bước 4: Tổ chức họp Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ</i></p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					<p>Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	<p>UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh phân cấp/ủy quyền tổ chức họp Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh.  <i>Bước 5: Trình hồ sơ phê duyệt danh mục nhiệm vụ để xuất đặt hàng</i>            Sau khi có kết quả tư vấn của Hội đồng xác định nhiệm vụ, UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh phân cấp/ủy quyền ký Quyết định phê duyệt danh mục nhiệm vụ (theo Mẫu II.09-QĐ.DMĐH). Trong trường hợp cần thiết có thể xin ý kiến chuyên gia tư vấn độc lập trước khi phê duyệt.  <i>Bước 6: Thông báo danh mục nhiệm vụ KH&amp;CN cấp tỉnh để tuyển chọn.</i>            UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh phân cấp/ủy quyền thông báo công khai danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặt hàng để tuyển chọn tổ chức, cá nhân có đủ năng lực triển khai thực hiện.  <b>2. Cơ quan thực hiện TTHC:</b>            UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh phân cấp/ủy quyền  <b>3. Kết quả giải quyết TTHC:</b>            Quyết định phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh.</p>
2	Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ	- Kết thúc thời hạn nhận hồ sơ đăng ký tuyển chọn trong thời hạn 10 ngày làm việc, UBND cấp tỉnh hoặc cơ	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp	Không	<p>- Luật khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013.            - Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm</p>	<p><b>1. Trình tự thực hiện TTHC:</b>  <i>Bước 1: Nộp hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh</i>            Tổ chức, cá nhân đủ điều kiện gửi hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh phân cấp/ủy quyền tiến hành mở, kiểm tra và xác nhận tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký tuyển chọn. - Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có kết quả họp Hội đồng tuyển chọn, UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh phân cấp/ủy quyền xem xét, thông báo kết quả tuyển chọn. - Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có thông báo kết quả tuyển chọn, tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ trúng tuyển có trách nhiệm hoàn thiện thuyết minh nhiệm vụ theo kết luận của Hội đồng tuyển chọn, báo cáo tiếp thu, giải trình các ý kiến kết luận của Hội đồng tuyển chọn và nộp tài liệu quy định tại điểm d	trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh		2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ. - Thông tư số 09/2024/TT-BKHCN ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước. - Quyết định số 45/QĐ-BKHCN ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.	và công nghệ cấp tỉnh về UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh phân cấp/ủy quyền. <i>Bước 2: Mở, kiểm tra và xác nhận tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh</i> UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh phân cấp/ủy quyền tiến hành mở, kiểm tra và xác nhận tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi kết thúc thời hạn nhận hồ sơ. Kết quả mở hồ sơ được lập thành biên bản theo Mẫu IV.01-BBMHS. <i>Bước 3: Thành lập Hội đồng tư vấn tuyển chọn và Tổ thẩm định kinh phí giúp việc cho Hội đồng tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh</i> Chủ tịch UBND cấp tỉnh hoặc người được Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp/ủy quyền quyết định thành lập, quy định số lượng thành viên, chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng tư vấn tuyển chọn thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và Tổ thẩm định kinh phí giúp việc cho Hội đồng tuyển chọn. <i>Bước 4: Tổ chức họp Hội đồng tư vấn tuyển chọn và Tổ thẩm định kinh phí giúp việc cho Hội đồng tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh</i> UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh phân cấp/ủy quyền tổ chức họp

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<p>khoản 1 Điều 15 Thông tư số 09/2024/TT-BKHCN và các tài liệu liên quan khác gửi về UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh phân cấp/ủy quyền để tổ chức thẩm định kinh phí.</p> <p>- Sau khi nhận được hồ sơ đã hoàn thiện theo kết luận của Tổ thẩm định kinh phí và ý kiến của chuyên gia tư vấn độc lập (nếu có), UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh phân cấp/ủy quyền xem xét, ký Quyết định phê duyệt tổ chức chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ, kinh phí, phương thức khoán chi và thời gian thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>- Trong thời hạn 15 ngày kể từ khi có quyết định phê duyệt, UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị</p>				<p>Hội đồng tư vấn tuyển chọn thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh đối với những hồ sơ hợp lệ và thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ.</p> <p><i>Bước 5: Phê duyệt tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh</i></p> <p>Trên cơ sở kết luận của Hội đồng tư vấn tuyển chọn, tổ thẩm định kinh phí, ý kiến của chuyên gia tư vấn độc lập (nếu có) và báo cáo kết quả của đơn vị chức năng, UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh phân cấp/ủy quyền ký quyết định phê duyệt tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh.</p> <p><i>Bước 6: Thông báo kết quả tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh</i></p> <p>UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh phân cấp/ủy quyền có trách nhiệm thông báo công khai kết quả tuyển chọn và đăng tải ít nhất 45 ngày trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị mình hoặc phương tiện thông tin đại chúng khác.</p> <p><b>2. Cơ quan thực hiện TTHC:</b> UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh phân cấp/ủy quyền</p> <p><b>3. Kết quả giải quyết TTHC:</b> Quyết định phê duyệt tổ chức chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ, kinh phí, phương thức khoán chi và thời gian thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh.</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<p>được UBND cấp tỉnh phân cấp/ủy quyền có trách nhiệm thông báo công khai kết quả tuyển chọn và đăng tải ít nhất 45 ngày trên cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị mình hoặc phương tiện thông tin đại chúng khác.</p>				
3	<p>Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước</p>	<p>- Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị đánh giá, nghiệm thu của tổ chức chủ trì nhiệm vụ, UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh phân cấp/ủy quyền tiến hành kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; - Đối với các hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh phân cấp/ủy quyền thông báo bằng văn bản để tổ</p>		Không	<p>- Luật khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013. - Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ. - Thông tư số 09/2024/TT-BKHCN ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước.</p>	<p><b>1. Trình tự thực hiện TTTC</b> <i>Bước 1: Nộp hồ sơ đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh</i> Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước về UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh phân cấp/ủy quyền . <i>Bước 2: Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh</i> UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh phân cấp/ủy quyền tiến hành kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. <i>Bước 3: Thành lập Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh</i> Chủ tịch UBND cấp tỉnh hoặc người được Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp/ủy quyền quyết định thành lập, quy định số lượng thành viên, chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng khoa học và công nghệ chuyên ngành đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<p>chức chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ bổ sung, hoàn thiện;</p> <p>- Trong thời gian 15 ngày kể khi nhận được thông báo của UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh phân cấp/ủy quyền, tổ chức chủ trì phải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;</p> <p>- Trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh phân cấp/ủy quyền phải thành lập Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh;</p> <p>- Trường hợp kết quả nhiệm vụ được đánh giá xếp loại ở mức “Đạt” trở lên: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày họp Hội đồng</p>			<p>- Quyết định số 45/QĐ-BKHCN ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	<p>khoa học và công nghệ cấp tỉnh (sau đây viết tắt là Hội đồng nghiệm thu) và Tổ chuyên gia (được thành lập trong trường hợp nhiệm vụ có sản phẩm đo kiểm được).</p> <p><i>Bước 4: Tổ chức họp Hội đồng tư vấn đánh giá, nghiệm thu và Tổ chuyên gia (nếu có) kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh</i></p> <p>- UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh phân cấp/ủy quyền tổ chức họp Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh đối với những hồ sơ hợp lệ.</p> <p>- Trên cơ sở kết luận của Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, ý kiến của chuyên gia tư vấn độc lập (nếu có) và báo cáo kết quả của đơn vị chức năng, UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh phân cấp/ủy quyền nghiệm thu, thanh lý hợp đồng thực hiện nhiệm vụ KH&amp;CN cấp tỉnh.</p> <p><b>2. Cơ quan thực hiện TTHC:</b> UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh phân cấp/ủy quyền</p> <p><b>3. Kết quả giải quyết TTHC:</b> Biên bản họp Hội đồng đánh giá, nghiệm thu cấp tỉnh..</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<p>           nghiệm thu, tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ lập báo cáo về việc hoàn thiện hồ sơ đánh giá, nghiệm thu, hoàn thiện báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt, các sản phẩm, các tài liệu liên quan theo kết luận của Hội đồng nghiệm thu và nộp về UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh phân cấp/ủy quyền;         </p> <p>           - Đối với nhiệm vụ xếp loại ở mức “Không đạt”: UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh phân cấp/ủy quyền chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tiến hành xử lý theo quy định tại Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC đối với nhiệm vụ không hoàn thành.         </p>				



**B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CẤP CƠ SỞ**

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	Không quy định	Cơ quan, đơn vị quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013.</li> <li>- Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ.</li> <li>- Thông tư số 09/2024/TT-BKHCN ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước.</li> <li>- Quyết định số 45/QĐ-BKHCN ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.</li> </ul>	Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 45/QĐ-BKHCN ngày 15/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ
2	Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết thúc thời hạn nhận hồ sơ đăng ký tuyển chọn trong thời hạn 10 ngày, cơ quan, đơn vị cấp cơ sở tổ chức mở, kiểm tra và xác nhận tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở;</li> <li>- Trong thời hạn 10 ngày kể từ</li> </ul>	Cơ quan, đơn vị quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013.</li> <li>- Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ.</li> <li>- Thông tư số 09/2024/TT-BKHCN ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở, cấp cơ sở</li> </ul>	Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 45/QĐ-BKHCN ngày 15/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<p>ngày có kết quả tư vấn của Hội đồng tuyển chọn, kết quả thẩm định của Tổ thẩm định kinh phí (nếu có), tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ gửi về cơ quan, đơn vị cấp cơ sở;</p> <p>- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, thủ trưởng cơ quan, đơn vị cấp cơ sở quyết định theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả tuyển chọn tổ chức chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ và kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở theo quy định về tổ chức và hoạt động của mình.</p>			<p>sử dụng ngân sách nhà nước.</p> <p>- Quyết định số 45/QĐ-BKHCN ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	
3	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà	- Hồ sơ đề nghị đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở phải gửi đến cơ quan, đơn vị cấp cơ sở trong hạn	Cơ quan, đơn vị quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà	Không	<p>- Luật khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013.</p> <p>- Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ.</p>	Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 45/QĐ-BKHCN ngày 15/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	nước	<p>15 ngày kể từ ngày kết thúc thời gian thực hiện nhiệm vụ theo hợp đồng, bao gồm cả thời gian gia hạn thực hiện nhiệm vụ (nếu có);</p> <p>- Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị đánh giá, nghiệm thu của tổ chức chủ trì nhiệm vụ cơ quan, đơn vị cấp cơ sở tiến hành kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ;</p> <p>- Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ được đánh giá “Đạt” trở lên: trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày họp Hội đồng nghiệm thu, chủ nhiệm nhiệm vụ và tổ chức chủ trì có trách nhiệm bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ nhiệm vụ theo kết luận của Hội đồng, lấy ý kiến của Chủ tịch Hội đồng về việc hoàn thiện hồ sơ và gửi về cơ quan, đơn vị cấp cơ sở;</p> <p>- Đối với nhiệm vụ xếp loại ở mức “Không đạt”: cơ quan, đơn vị cấp cơ sở chủ trì, phối hợp</p>	nước		<p>- Thông tư số 09/2024/TT-BKHCN ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước.</p> <p>- Quyết định số 45/QĐ-BKHCN ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		với các đơn vị có liên quan tiến hành xử lý theo quy định về xử lý đối với nhiệm vụ không hoàn thành tại Điều 16 và Điều 17 Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC.				

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

Số:157/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 07 tháng 02 năm 2025

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực quốc tịch thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp**

#### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 87/QĐ-BTP ngày 14 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực quốc tịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 15/TTr-STP ngày 24 tháng 01 năm 2025.*

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 05 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực quốc tịch thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp (*phụ lục kèm theo*).

**Điều 2.** Sở Tư pháp có trách nhiệm cập nhật thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền và niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH  
Hồ Thị Nguyễn Thảo**

**PHỤ LỤC**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH**  
**VỰC QUỐC TỊCH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TƯ PHÁP**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số:157/QĐ-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2025*  
*của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)*

**I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
01	Thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	05 ngày làm việc	Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên hoặc gửi qua hệ thống bưu chính.	- 100.000 đồng; - Miễn phí đối với người di cư từ Lào được phép cư trú xin xác nhận là người gốc Việt Nam theo quy định của điều ước quốc tế mà nước CHXHCN Việt Nam là thành viên; kiều bào Việt Nam tại các nước láng giềng có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của UBND cấp xã.	- Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008. - Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực. - Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch. - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch. - Thông tư số 264/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 87/QĐ-BTP ngày 14/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

					<p>trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.</p> <p>- Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch.</p>	
02	Thủ tục nhập quốc tịch Việt Nam	115 ngày (thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền)	<p>Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.</p>	<p>- 3.000.000 đồng. - Miễn lệ phí đối với những trường hợp: + Người có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam (phải là người được tặng thưởng Huân chương, Huy chương, danh hiệu cao quý khác của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm</p>	<p>- Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008. - Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam; - <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.</i> - Thông tư số</p>	<p>Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 87/QĐ-BTP ngày 14/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.</p>

				<p>thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Nhà nước CHXHCN Việt Nam hoặc được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam xác nhận về công lao đặc biệt đó).</p> <p>+ Người không quốc tịch có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của UBND cấp xã nơi cư trú.</p>	<p>02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch.</p> <p>- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch.</p> <p>- Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch.</p>	
03	Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở	85 ngày (thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các	Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính	<p>- 2.500.000 đồng.</p> <p>- Miễn lệ phí đối với những trường hợp sau:</p> <p>+ Người có công lao đặc biệt đóng</p>	<p>- Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008.</p> <p>- Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết</p>	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện



	trong nước	cơ quan có thẩm quyền)	<p>công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên hoặc gửi qua hệ thống bưu chính.</p>	<p>góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam (phải là người được tặng thưởng Huân chương, Huy chương, danh hiệu cao quý khác của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Nhà nước CHXHCN Việt Nam hoặc được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam xác nhận về công lao đặc biệt đó).</p> <p>+ Người không quốc tịch có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của UBND cấp xã nơi cư trú.</p>	<p>một số điều và biện pháp thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam;</p> <p>- Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.</p> <p>- Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch.</p> <p>- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch.</p> <p>- Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số</p>	<p>theo Quyết định số 87/QĐ-BTP ngày 14/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.</p>
--	------------	------------------------	---	---	---	---

					123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch.
04	Thủ tục quốc tịch Việt Nam ở trong nước	75 ngày (thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền)	Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên hoặc gửi qua hệ thống bưu chính.	2.500.000 đồng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008.</li> <li>- Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam.</li> <li>- <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;</i></li> <li>- Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch.</li> <li>- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch.</li> <li>- Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ</li> </ul>
05	Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	<p>Thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 20 ngày làm việc đối với trường hợp có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam.</li> <li>- 55 ngày làm việc đối với trường hợp không có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam.</li> </ul>	Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên hoặc gửi qua hệ thống bưu chính.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 100.000 đồng.</li> <li>- Miễn phí đối với người di cư từ Lào được phép cư trú xin xác nhận là người gốc Việt Nam theo quy định của điều ước quốc tế mà nước CHXHCN Việt Nam là thành viên; kiều bào Việt Nam tại các nước láng giềng có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của UBND cấp xã.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch.</li> <li>- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch.</li> <li>- Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ</li> </ul>

					trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch.	
--	--	--	--	--	--	--

Ghi chú: *Phân chữ in nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế.*

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:158/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 07 tháng 02 năm 2025

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hộ tịch thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 85/QĐ-BTP ngày 14 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hộ tịch thực hiện tại cơ quan đăng ký hộ tịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 15/TTr-STP ngày 24 tháng 01 năm 2025.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 02 thủ tục hành chính mới ban hành và 33 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hộ tịch thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Nội dung cụ thể của thủ tục hành chính được quy định tại Quyết định số 85/QĐ-BTP ngày 14/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

### **Điều 2.** Tổ chức thực hiện:

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm cập nhật thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh theo đúng quy định (*chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành*); thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền và niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của

đơn vị.

2. UBND cấp huyện và UBND cấp xã thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền và niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thủ tục hành chính của huyện, xã và Trang thông tin điện tử của đơn vị.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hồ Thị Nguyên Thảo**

**Phụ lục**  
**DANH MỤC VÀ QUY TRÌNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, ĐƯỢC**  
**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC HỘ TỊCH THUỘC THẨM QUYỀN**  
**GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TƯ PHÁP, UBND CẤP HUYỆN VÀ UBND**  
**CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 158/QĐ-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2025  
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)*

**PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**  
**1. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH THUỘC THẨM**  
**QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP XÃ**

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
01	Đăng ký giám sát việc giám hộ	03 ngày làm việc, trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn giải quyết được kéo dài nhưng không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.	Nộp trực tiếp tại Bộ phận một cửa của UBND cấp xã hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia ( <a href="https://dic.hvucong.gov.vn">https://dic.hvucong.gov.vn</a> ) hoặc Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh ( <a href="https://dic.phuyen.gov.vn">https://dic.phuyen.gov.vn</a> )	Theo mức thu lệ phí do HĐND tỉnh quy định. - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. - Phí cấp bản sao: 8.000 đồng.	- Bộ luật Dân sự năm 2015; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 85/QĐ-BTP ngày 14/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

					<p>vụ công;</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;</li><li>- Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;</li><li>- Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</li><li>- Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ</li></ul>	
--	--	--	--	--	--	--

					<p>Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</p> <p>- Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-</p>	
--	--	--	--	--	---	--



					<p>CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;</p> <p>- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch;</p> <p>- Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;</p> <p>- Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của</p>	
--	--	--	--	--	--	--

					Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	
2	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	03 ngày làm việc, trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn giải quyết được kéo dài nhưng không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.	Nộp trực tiếp tại Bộ phận một cửa của UBND cấp xã hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia ( <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a> ) hoặc Hệ thống tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh ( <a href="https://dichvucong.phuyen.gov.vn">https://dichvucong.phuyen.gov.vn</a> )	Theo mức thu lệ phí do HĐND tỉnh quy định. - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. - Phí cấp bản sao: 8.000 đồng.	- Bộ luật Dân sự năm 2015; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 85/QĐ-BTP ngày 14/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

					<p>số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;</p> <p>- Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;</p> <p>- Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</p> <p>- Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày</p>	
--	--	--	--	--	---	--

					<p>04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</p> <p>- Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành</p>	
--	--	--	--	--	--	--

					<p>Luật Hộ tịch;</p> <p>- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch;</p> <p>- Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;</p> <p>- Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết</p>	
--	--	--	--	--	--	--

					định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
--	--	--	--	--	--	--

**2. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC HỘ TỊCH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ CƠ SỞ DỮ LIỆU HỘ TỊCH ĐIỆN TỬ (SỞ TƯ PHÁP, UBND CẤP HUYỆN, UBND CẤP XÃ)**

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Văn cứ pháp lý	Ghi chú
01	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch	Ngày trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên; bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia ( <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a> ) hoặc Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh ( <a href="https://dichvucong.phuyen.gov.vn">https://dichvucong.phuyen.gov.vn</a> )	8.000 đồng	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến; - <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;</i> - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 85/QĐ-BTP ngày 14/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

					<p>hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;</p> <p>- Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</p> <p>- Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-</p>	
--	--	--	--	--	---	--

					<p>CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu số quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của</p>	
--	--	--	--	--	---	--



					<p>Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch;</p> <p>- Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;</p> <p>- Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương</p>	
02	Xác nhận	03 ngày;	Trung tâm	8.000	- Luật Hộ tịch	Những nội dung

	<p>thông tin hộ tịch</p>	<p>trường hợp phải kiểm tra, xác minh thì thời hạn có thể kéo dài nhưng không quá 10 ngày làm việc</p>	<p>phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên; bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia (<a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a>) hoặc Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh (<a href="https://dichvucong.phuyen.gov.vn">https://dichvucong.phuyen.gov.vn</a>)</p>	<p>đồng</p>	<p>năm 2014;          - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;          - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;          - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;          - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;          - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của</p>	<p>còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 85/QĐ-BTP ngày 14/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.</p>
--	--------------------------	--	---	-------------	--	---

					<p>Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;</p> <p>- Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</p> <p>- Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi</p>	
--	--	--	--	--	--	--

					<p>hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</p> <p>- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch;</p> <p>- Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;</p> <p>- Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa</p>	
--	--	--	--	--	---	--

					đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
--	--	--	--	--	--

**3. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC HỘ TỊCH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP HUYỆN**

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
01	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia ( <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a> ) hoặc Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh ( <a href="https://dichvucong.puyen.gov.vn">https://dichvucong.puyen.gov.vn</a> )	- Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tiếp: 50.000 đồng; - Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tuyến: 25.000 đồng. - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 85/QĐ-BTP ngày 14/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

				tật.	<p>sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;</p> <p>- Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;</p> <p>- Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;</p> <p>- Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp quy định</p>	
--	--	--	--	------	--	--

				<p>chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</p> <p>- Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</p> <p>- Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-</p>	
--	--	--	--	--	--

					<p>BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu số quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch.</p> <p>- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc</p>	
--	--	--	--	--	---	--



					<p>tịch;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành mức thu, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên.</li> </ul>
02	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	15 ngày		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tiếp: 1.000.000 đồng;</li> <li>- Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tuyến: 500.000 đồng;</li> <li>- Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;</li> <li>- Luật Hộ tịch năm 2014;</li> <li>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;</li> <li>- Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</li> <li>- Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ</li> </ul>
03	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tiếp: 1.500.000 đồng;</li> <li>- Trường hợp thực</li> </ul>	

				<p>hiện dịch vụ công trực tuyến: 750.000 đồng;</p> <p>- Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.</p>	<p>khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;</p> <p>- <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;</i></p> <p>- Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;</p> <p>- Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày</p>
04	<p>Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài</p>			<p>- Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tiếp: 1.550.000 đồng;</p> <p>- Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tuyến: 775.000 đồng;</p> <p>- Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.</p>	

					<p>28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</p> <p>- Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</p> <p>- Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng</p>	
--	--	--	--	--	--	--

					<p>dẫn sử dụng, quản lý mẫu số quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch.</p> <p>- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch;</p> <p>- Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của Hội đồng</p>	
--	--	--	--	--	---	--

					<p>nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành mức thu, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên.</p>
05	<p>Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài</p>	<p>05 ngày làm việc (giám hộ cũ), 03 ngày làm việc (giám hộ đương nhiên)</p>			<p>- Bộ luật Dân sự năm 2015; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công; - Nghị định số 07/2025/NĐ-</p>
06	<p>Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài</p>	<p>02 ngày làm việc</p>		<p>- Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tiếp: 50.000 đồng; - Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tuyến: 25.000 đồng; - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.</p>	

					<p>CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;</p> <p>- Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;</p> <p>- Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</p> <p>- Thông tư số</p>	
--	--	--	--	--	---	--

					<p>03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</p> <p>- Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu số quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày</p>	
--	--	--	--	--	---	--

					<p>28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;</p> <p>- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch;</p> <p>- Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành mức thu, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên.</p>	
--	--	--	--	--	--	--



<p>07</p>	<p>Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc</p>	<p>- Ngay trong ngày làm việc đối với việc bổ sung thông tin hộ tịch; - 03 ngày làm việc (việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc).</p>		<p>- Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tiếp: 25.000 đồng; - Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tuyến: 12.500 đồng; - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.</p>	<p>- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các</p>	
<p>08</p>	<p>Ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài</p>	<p>12 ngày</p>		<p>- Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tiếp: 50.000 đồng; - Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tuyến: 25.000 đồng; - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng;</p>	<p>điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc</p>	

				người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	<i>tịch, chứng thực;</i> - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;
09	Ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	12 ngày		- Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tiếp: 50.000 đồng; - Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tuyến: 25.000 đồng; - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số
10	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. Trong trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải		- Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tiếp: 50.000 đồng; - Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tuyến: 25.000 đồng; - Miễn lệ phí cho	

	hộ tịch)	quyết không quá 03 ngày làm việc.		người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	<p>01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</p> <p>- Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu số quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và</p> <p>Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày</p>	
--	----------	-----------------------------------	--	---	---	--

				<p>15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;</p> <p>- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch;</p> <p>- Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành mức thu, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên.</p>
11	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	05 ngày làm việc. Trường hợp phải có văn bản xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày	- Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tiếp: 50.000 đồng;	- Luật Hộ tịch năm 2014;
12	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân			- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành

				<p>trực tuyển: 25.000 đồng; - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.</p>	<p>Luật Hộ tịch; - Nghị định số 87/2020/NĐ- CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến; - Nghị định số 104/2022/NĐ- CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công; - Nghị định số 07/2025/NĐ- CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực; - Thông tư số 04/2020/TT- BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ</p>	
--	--	--	--	---	---	--

					<p>tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;</p> <p>- Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</p> <p>- Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của</p>	
--	--	--	--	--	--	--

					<p>Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</p> <p>- Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu số quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;</p> <p>- Thông tư số 281/2016/TT-</p>	
--	--	--	--	--	--	--

				<p>BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch;</p> <p>- Thông tư số 09/2022/TT-BTP ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp bãi bỏ một số nội dung tại các Thông tư trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hộ tịch;</p> <p>- Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành mức thu, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên.</p>	
13	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài			<p>- Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tiếp: 1.000.000 đồng;</p> <p>- Trường</p>	<p>- Luật Hộ tịch năm 2014;</p> <p>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi</p>



			<p>hợp thực hiện dịch vụ công trực tuyến: 500.000 đồng;</p> <p>- Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.</p>	<p>tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;</p> <p>- Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</p> <p>- Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;</p>
14	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	<p>05 ngày làm việc</p> <p>Trường hợp phải tiến hành xác minh thì thời hạn không quá 10 ngày làm việc</p>	<p>- Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tiếp: 50.000 đồng;</p> <p>- Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tuyến: 25.000 đồng;</p> <p>- Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.</p>	<p>- Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;</p> <p>- Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi</p>
15	Đăng ký khai tử có yếu tố	Ngay trong ngày tiếp	- Trường hợp thực	

	nước ngoài	nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc		hiện dịch vụ công trực tiếp: 50.000 đồng; - Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tuyến: 25.000 đồng; - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số	
--	------------	--	--	--	--	--

					<p>87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</p> <p>- Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu số quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành</p>	
--	--	--	--	--	---	--

					<p>Luật Hộ tịch; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch;</p> <p>- Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành mức thu, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên.</p>	
--	--	--	--	--	---	--

**4. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC HỘ TỊCH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP XÃ**

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cứ pháp lý	Ghi chú
01	Đăng ký khai sinh	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công	Quá hạn: - Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tiếp: 8.000 đồng; - Trường hợp thực	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 85/QĐ-BTP ngày

		làm việc tiếp theo. (Đối với thủ tục đăng ký kết hôn: Trong trường hợp cần xác minh điều kiện kết hôn của hai bên nam, nữ thì thời hạn giải quyết không quá 05 ngày làm việc)	quốc gia ( <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a> ) hoặc Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh ( <a href="https://dichvucong.phuyen.gov.vn">https://dichvucong.phuyen.gov.vn</a> )	hiện dịch vụ công trực tuyến: 4.000 đồng; - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực	14/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.
02	Đăng ký kết hôn			Không		
03	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	03 ngày làm việc. Trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 08 ngày làm việc		- Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tiếp: 10.000 đồng; - Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tuyến: 5.000 đồng; - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tiếp: 10.000 đồng; - Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tiếp: 10.000 đồng; - Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tiếp: 10.000 đồng;	
04	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con			- Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tiếp: 10.000 đồng; - Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tiếp: 10.000 đồng;		

				<p>công trực tuyên: 5.000 đồng;</p> <p>- Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.</p>	<p><i>hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;</i></p> <p>- Thông tư số 04/2020/TT- BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số</p>
05	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	03 ngày làm việc; trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 23 ngày.		<p>- Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tiếp: 5.000 đồng;</p> <p>- Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tuyến: 2.500 đồng;</p> <p>- Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.</p>	<p>123/2015/NĐ -CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;</p> <p>- Thông tư số 01/2022/TT- BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/N Đ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</p>
06	Đăng ký kết hôn lưu động	05 ngày làm việc	Lưu động trên địa bàn xã, phường, thị trấn	Không	<p>của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</p> <p>- Thông tư số 03/2023/TT- BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ</p>

					<p>Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</p> <p>- Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020</p>	
--	--	--	--	--	--	--

					<p>của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;</p> <p>- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch;</p> <p>- Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành mức thu, quản lý</p>	
--	--	--	--	--	--	--



					lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên.
07	Đăng ký khai sinh lưu động			Không	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số
08	Đăng ký khai tử lưu động			Không	123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch; - Nghị định số
09	Đăng ký khai tử	<p>Ngày trong ngày tiếp nhận yêu cầu, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo</p>	<p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia (<a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a>) hoặc Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh (<a href="https://dichvucong.phuyen.gov.vn">https://dichvucong.phuyen.gov.vn</a>)</p>	<p>Quá hạn: - Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tiếp: 5.000 đồng; - Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tuyến: 2.500 đồng; - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.</p>	<p>87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công; - Nghị định số 07/2025/NĐ-</p>

					<p>CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực; - Thông tư số 04/2020/TT- BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ -CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch; - Thông tư số 01/2022/TT- BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/N Đ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng</p>	
--	--	--	--	--	---	--

					<p>ký hộ tịch trực tuyến; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch</p>	
--	--	--	--	--	--	--

					<p>và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;</p> <p>- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch;</p> <p>- Nghị quyết số 23/2023/NQ-</p>	
--	--	--	--	--	--	--

					<p>HĐND ngày 09/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành mức thu, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên.</p>
10	<p>Đăng ký lại khai sinh</p>	<p>05 ngày làm việc. Trường hợp phải có văn bản xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày.</p>		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tiếp: 8.000 đồng;</li> <li>- Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tuyến: 4.000 đồng;</li> <li>- Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Hộ tịch năm 2014;</li> <li>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;</li> <li>- Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</li> </ul>
11	<p>Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân</p>	<p>05 ngày làm việc. Trường hợp phải có văn bản xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày.</p>		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tiếp: 8.000 đồng;</li> <li>- Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tuyến: 4.000 đồng;</li> <li>- Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện</li> </ul>

				<p>cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.</p>	<p>thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công; - Nghị định số 07/2025/NĐ- CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực; - Thông tư số 04/2020/TT- BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ -CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch; - Thông tư số 01/2022/TT- BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/N</p>	
--	--	--	--	---	---	--

					<p>Đ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020</p>	
--	--	--	--	--	---	--

					<p>của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;</p> <p>- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác</p>	
--	--	--	--	--	--	--



					<p>nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch;</p> <p>- Thông tư số 09/2022/TT-BTP ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp bãi bỏ một số nội dung tại các Thông tư trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hộ tịch;</p> <p>- Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành mức thu, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên.</p>
12	Đăng ký lại kết hôn	05 ngày làm việc. Trường hợp phải có văn bản xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày.		<p>- Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tiếp: 8.000 đồng;</p> <p>- Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tuyến: 4.000 đồng;</p> <p>- Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ</p>	<p>- Luật Hộ tịch năm 2014;</p> <p>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;</p> <p>- Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định</p>

				<p>nghèo; người khuyết tật.</p> <p>về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</p> <p>- Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;</p> <p>- Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực</p> <p>- Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày</p>
13	Đăng ký lại khai tử	05 ngày làm việc; trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 10 ngày làm việc		<p>- Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tiếp: 5.000 đồng;</p> <p>- Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tuyến: 2.500 đồng;</p> <p>- Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.</p> <p>- Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tiếp: 10.000 đồng;</p> <p>- Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tuyến: 5.000 đồng;</p> <p>- Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.</p>
14	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch	<p>- Thay đổi, cải chính: 03 ngày làm việc (Trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn được kéo dài không quá 06 ngày làm việc)</p> <p>- Bổ sung: Trong ngày làm việc. Trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.</p>		<p>- Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tiếp: 10.000 đồng;</p> <p>- Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tuyến: 5.000 đồng;</p> <p>- Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.</p>

					<p>15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính</p>	
--	--	--	--	--	---	--

					<p>phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật</p>	
--	--	--	--	--	--	--

					<p>Hộ tịch;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch;</li> <li>- Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành mức thu, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên.</li> </ul>
15	Đăng ký giám hộ	03 ngày làm việc		Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ luật Dân sự năm 2015;</li> <li>- Luật Hộ tịch năm 2014;</li> <li>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ</li> </ul>
16	Đăng ký chấm dứt giám hộ	02 ngày làm việc		Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ luật Dân sự năm 2015;</li> <li>- Luật Hộ tịch năm 2014;</li> <li>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ</li> </ul>

					<p>tịch;</p> <p>- Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</p> <p>- Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;</p> <p>- <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực</i></p> <p>- Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư</p>	
--	--	--	--	--	---	--

					<p>pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;</p> <p>- Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</p> <p>- Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022</p>	
--	--	--	--	--	--	--

					<p>quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</p> <p>- Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số</p>	
--	--	--	--	--	---	--



					<p>123/2015/N Đ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;</p> <p>- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch.</p> <p>- Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành mức thu, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên.</p>	
--	--	--	--	--	--	--

Ghi chú: Phần chữ in nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế.

**PHẦN II. NỘI DUNG QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT UBND CẤP XÃ**

**1. Thủ tục đăng ký giám sát việc giám hộ**

*a) Trường hợp không cần xác minh*

- Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc

- Quy trình nội bộ:

<b>Thứ tự công việc</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm xử lý công việc</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Bước 1	- Tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân; - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã	½ ngày làm việc
Bước 2	- Cập nhật và xử lý hồ sơ trên Hệ thống đăng ký và quản lý hộ tịch của Bộ Tư pháp; - Dự thảo kết quả giải quyết, trình lãnh đạo UBND cấp xã; - Ghi nội dung đăng ký giám sát giám hộ vào Sổ đăng ký giám sát giám hộ, cùng người đi đăng ký giám sát giám hộ ký tên vào Sổ.	Công chức Tư pháp – hộ tịch	1 ngày làm việc
Bước 3	Ký Trích lục đăng ký đăng ký giám sát việc giám hộ	Lãnh đạo UBND cấp xã	½ ngày làm việc
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã	Văn thư UBND cấp xã	½ ngày làm việc
Bước 5	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân và thu lệ phí (nếu có).	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã	½ ngày làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết</b>			<b>03 ngày làm việc</b>

*b) Trường hợp cần xác minh*

- Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc

- Quy trình nội bộ:

<b>Thứ tự công việc</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm xử lý công việc</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Bước 1	- Tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân; - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã	½ ngày làm việc
Bước 2	- Cập nhật và xử lý hồ sơ trên Hệ thống đăng ký và quản lý hộ tịch của Bộ Tư pháp; - Xác minh hồ sơ; - Dự thảo kết quả giải quyết, trình lãnh đạo UBND cấp xã;	Công chức Tư pháp - hộ tịch	03 ngày làm việc

	- Ghi nội dung đăng ký giám sát giám hộ vào Sổ đăng ký giám sát giám hộ, cùng người đi đăng ký giám sát giám hộ ký tên vào Sổ.		
Bước 3	Ký Trích lục đăng ký đăng ký giám sát việc giám hộ	Lãnh đạo UBND cấp xã	½ ngày làm việc
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã	Văn thư UBND cấp xã	½ ngày làm việc
Bước 5	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân và thu lệ phí (nếu có).	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã	½ ngày làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết</b>			<b>05 ngày làm việc</b>

**2. Thủ tục đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ**

*a) Trường hợp không cần xác minh*

- Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc

- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân; - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã	½ ngày làm việc
Bước 2	- Cập nhật và xử lý hồ sơ trên Hệ thống đăng ký và quản lý hộ tịch của Bộ Tư pháp; - Dự thảo kết quả giải quyết, trình lãnh đạo UBND cấp xã; - Ghi nội dung đăng ký chấm dứt giám sát giám hộ vào Sổ đăng ký chấm dứt giám sát giám hộ, cùng người đi đăng ký chấm dứt giám sát giám hộ ký tên vào Sổ.	Công chức Tư pháp - hộ tịch	1 ngày làm việc
Bước 3	Ký Trích lục đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	Lãnh đạo UBND cấp xã	½ ngày làm việc
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã	Văn thư UBND cấp xã	½ ngày làm việc
Bước 5	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân và thu lệ phí (nếu có).	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã	½ ngày làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết</b>			<b>03 ngày làm việc</b>

*b) Trường hợp cần xác minh*

- Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc

<b>Thứ tự công việc</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm xử lý công việc</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Bước 1	- Tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân; - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã	½ ngày làm việc
Bước 2	- Cập nhật và xử lý hồ sơ trên Hệ thống đăng ký và quản lý hộ tịch của Bộ Tư pháp; - Xác minh hồ sơ; - Dự thảo kết quả giải quyết, trình lãnh đạo UBND cấp xã; - Ghi nội dung đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ vào Sổ đăng ký chấm dứt giám sát giám hộ, cùng người đi đăng ký chấm dứt giám sát giám hộ ký tên vào Sổ.	Công chức Tư pháp - hộ tịch	03 ngày làm việc
Bước 3	Ký Trích lục đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	Lãnh đạo UBND cấp xã	½ ngày làm việc
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã	Văn thư UBND cấp xã	½ ngày làm việc
Bước 5	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân và thu lệ phí (nếu có).	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã	½ ngày làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết</b>			<b>05 ngày làm việc</b>

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:159/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 07 tháng 02 năm 2025

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực nuôi con nuôi thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp, UBND cấp huyện và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 71/QĐ-BTP ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực nuôi con nuôi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 15/TTr-STP ngày 24 tháng 01 năm 2025.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực nuôi con nuôi thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên (có Phụ lục kèm theo).

Nội dung cụ thể của thủ tục hành chính được quy định tại Quyết định số 71/QĐ-BTP ngày 10/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

**Điều 2.** Sở Tư pháp có trách nhiệm cập nhật thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền và niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn thực hiện nghiêm yết, công khai các thủ tục hành chính liên quan và giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền theo Quyết định công bố trên.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hồ Thị Nguyên Thảo**

**PHỤ LỤC**  
**DANH MỤC VÀ QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC**  
**ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI THUỘC**  
**THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TƯ PHÁP, UBND CẤP HUYỆN, UBND CẤP XÃ**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 159/QĐ-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2025*  
*của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)*

**Phần I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**  
**1. Danh mục thủ tục hành chính cấp tỉnh**

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
01	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng	- Thời gian cơ quan chủ quản cho ý kiến gửi Sở Tư pháp: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. - Thời gian Sở Tư pháp kiểm tra hồ sơ, tiến hành lấy ý kiến những người có liên quan: 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ ( <i>Trường hợp cha, mẹ đẻ hoặc người giám hộ của trẻ em cư trú ở địa phương khác, thời gian Sở Tư pháp nơi cha, mẹ đẻ hoặc người giám hộ của trẻ em cư trú lấy ý kiến về việc cho trẻ làm con nuôi ở nước ngoài: 05</i>	Nộp trực tiếp tại Bộ Tư pháp (Vụ Con nuôi) hoặc gửi hồ sơ người nhận con nuôi cho Bộ Tư pháp (Vụ Con nuôi) qua bưu điện thông qua hình thức bảo đảm.	- Lệ phí: 9.000.000 đồng/trường hợp Trường hợp nhận hai trẻ em trở lên là anh chị em ruột làm con nuôi thì từ trẻ em thứ hai trở đi được giảm 50% mức lệ phí đăng ký nuôi con nuôi nước ngoài. - Chi phí: 50.000.000 đồng/trường hợp * Trường hợp nhận trẻ em bị khuyết tật, mắc bệnh hiểm nghèo thì được miễn nộp chi phí.	- Luật Nuôi con nuôi; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi; - Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05/3/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 19/2011/NĐ-CP; - Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 08/7/2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 71/QĐ-BTP ngày 10/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

		<p>ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp nơi giải quyết việc nuôi con nuôi).</p> <p>- Thời gian những người liên quan thay đổi ý kiến đồng ý về việc cho trẻ em làm con nuôi: 30 ngày kể từ ngày được lấy ý kiến.</p> <p>- Thời gian cơ quan công an cấp tỉnh xác minh nguồn gốc trẻ em đối với trẻ em bị bỏ rơi: 30 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp.</p> <p>+Trường hợp Công an cấp tỉnh đã xác minh được thông tin về cha mẹ đẻ của trẻ em bị bỏ rơi nhưng không liên hệ được, thời gian Sở Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú cuối cùng của cha mẹ đẻ trẻ em thực hiện</p>			<p>chức con nuôi nước ngoài;</p> <p>- Nghị định số 98/2022/NĐ-CP ngày 29/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;</p> <p>- Nghị định số 06/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi;</p> <p>- Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi.</p> <p>- Thông tư liên tịch số 146/2012/T TLT-BTC-</p>	
--	--	--	--	--	--	--



		<p>niêm yết thông báo về việc cho trẻ em bị bỏ rơi làm con nuôi tại trụ sở cơ quan: 60 ngày, kể từ ngày nhận được kết quả xác minh (đối với Sở Tư pháp) và 60 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp (đối với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú cuối cùng của cha mẹ đẻ trẻ em).</p> <p>- Thời gian Bộ Tư pháp (Vụ Con nuôi) kiểm tra, thẩm định hồ sơ của người nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi: 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, hồ sơ đã được nộp lệ phí.</p> <p>- Thời gian Sở Tư pháp giới thiệu trẻ em làm con nuôi: 30 ngày, kể từ ngày nhận</p>			<p>BTP ngày 7/9/2012 giữa Bộ Tài Chính và Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực nuôi con nuôi từ nguồn thu lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép của tổ chức con nuôi nước ngoài, chi phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài;</p> <p>- Thông tư số 21/2011/TT-BTP ngày 21/11/2011 của Bộ Tư pháp về việc quản lý văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam;</p> <p>- Thông tư số 267/2016/T-TBTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ</p>	
--	--	--	--	--	---	--

		<p>được hồ sơ của người nhận con nuôi.</p> <p>- Thời gian Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có ý kiến đối với việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi (đối với trẻ em thuộc diện thông qua thủ tục giới thiệu): 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình.</p> <p>- Thời gian Sở Tư pháp thực hiện giới thiệu trẻ em làm con nuôi lại trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không đồng ý với việc giới thiệu trước (đối với trẻ em thuộc diện thông qua thủ tục giới thiệu): 90 ngày, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản không đồng ý;</p> <p>- Thời gian Sở Tư pháp chuyển cho Bộ Tư pháp (Vụ Con</p>			<p>Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác nuôi con nuôi và cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam;</p> <p>- Thông tư số 11/2021/T T-BTP ngày 28/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2011/T T-BTP;</p> <p>- Thông tư số 07/2023/T T- BTP ngày 29/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư</p>	
--	--	---	--	--	--	--

		<p>nuôi) 01 bộ hồ sơ của trẻ em kèm theo văn bản đồng ý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với trẻ em thuộc diện thông qua thủ tục giới thiệu): 05 ngày làm việc, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đồng ý.</p> <p>- Thời gian Bộ Tư pháp (Vụ Con nuôi) kiểm tra kết quả giải quyết việc nuôi con nuôi theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 28 và khoản 3 Điều 36 Luật nuôi con nuôi: 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả giải quyết việc nuôi con nuôi của Sở Tư pháp.</p> <p>- Thời gian Bộ Tư pháp (Vụ Con nuôi) thông báo cho Sở Tư pháp: 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan có</p>			số 10/2020/T T-BTP.	
--	--	--	--	--	---------------------------	--

		<p>thẩm quyền của nước nơi người nhận con nuôi thường trú thông báo về sự đồng ý của người nhận con nuôi đối với trẻ em được giải quyết cho làm con nuôi, xác nhận trẻ em được nhập cảnh và thường trú tại nước mà trẻ em được nhận làm con nuôi.</p> <p>- Thời gian Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định cho trẻ em làm con nuôi người nước ngoài: 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình.</p> <p>- Thời gian người nhận con nuôi có mặt ở Việt Nam để trực tiếp nhận con nuôi: 60 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Sở Tư pháp hoặc không quá 90 ngày, trong trường hợp có lý do chính đáng</p>				
--	--	---	--	--	--	--

		không thể có mặt tại lễ giao nhận con nuôi đúng thời hạn 60 ngày.				
22	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dượng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi	<p>- Thời gian Sở Tư pháp kiểm tra hồ sơ, tiến hành lấy ý kiến những người liên quan, xác nhận người được nhận làm con nuôi đủ điều kiện làm con nuôi nước ngoài: 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p> <p>- Thời gian những người liên quan thay đổi ý kiến đồng ý về việc cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài: 30 ngày, kể từ ngày được lấy ý kiến.</p> <p>- Đối với trường hợp việc nuôi con nuôi có liên quan tới những nước chưa là thành viên của điều ước quốc tế về hợp tác nuôi con nuôi với Việt Nam:</p>	Nộp hồ sơ cho Bộ Tư pháp thông qua hình thức nộp trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính.	-Lệ phí: 4.500.000 đ/trường hợp nhận 01 trẻ em làm con nuôi. + Trường hợp đồng thời nhận hai trẻ em trở lên là anh chị em ruột làm con nuôi: được lựa chọn áp dụng mức giảm lệ phí như trên hoặc áp dụng mức giảm 50% lệ phí đăng ký nuôi con nuôi nước ngoài từ trẻ em thứ hai trở đi được nhận làm con nuôi (mức lệ phí chưa giảm: 9.000.000 đồng/trường hợp). - Chi phí: Không quy định.	<p>- Luật Nuôi con nuôi 2010;</p> <p>- Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi;</p> <p>- Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05/3/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 19/2011/NĐ-CP;</p> <p>- Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 08/7/2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài;</p> <p>- Nghị định số</p>	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 71/QĐ-BTP ngày 10/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

		<p>Thời gian Bộ Tư pháp (Vụ Con nuôi) kiểm tra, thẩm định hồ sơ của người nhận con nuôi, người được nhận làm con nuôi và chuyên hồ sơ cho Sở Tư pháp 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, hồ sơ đã được nộp lệ phí theo quy định.</p> <p>- Đối với trường hợp việc nuôi con nuôi có liên quan tới những nước là thành viên của điều ước quốc tế về hợp tác nuôi con nuôi với Việt Nam:</p> <p>+ Thời gian Bộ Tư pháp (Vụ Con nuôi) kiểm tra, thẩm định hồ sơ của người nhận con nuôi, người được nhận làm con nuôi và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của</p>			<p>104/2022/NĐ- CP ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;</p> <p>Nghị định số 98/2022/NĐ- CP ngày 29/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;</p> <p>- Nghị định số 06/2025/NĐ- CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi;</p> <p>- Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày</p>	
--	--	---	--	--	---	--

		<p>nước nơi người nhận con nuôi thường trú: 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, hồ sơ đã được nộp lệ phí theo quy định.</p> <p>+ Thời gian Bộ Tư pháp (Vụ Con nuôi) thông báo cho Sở Tư pháp 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người nhận con nuôi thường trú xác nhận người nhận con nuôi được nhập cảnh và thường trú tại nước đó.</p> <p>- Thời gian Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra Quyết định nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài: 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình.</p> <p>- Thời gian</p>			<p>28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi;</p> <p>- Thông tư số 267/2016/T-TBTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác nuôi con nuôi và cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam;</p> <p>- Thông tư số 07/2023/T-T-BTP ngày 29/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi,</p>	
--	--	---	--	--	---	--

		<p>người nhận con nuôi có mặt ở Việt Nam để trực tiếp nhận con nuôi: 60 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Sở Tư pháp hoặc không quá 90 ngày, trong trường hợp có lý do chính đáng không thể có mặt tại lễ giao nhận con nuôi đúng thời hạn 60 ngày.</p>			<p>bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2020/T-T-BTP ngày 28/12/2020 về việc ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi.</p>	
33	<p>Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài</p>	<p>- 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p>	<p>Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên: 206A Trần Hưng Đạo, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên; gửi qua hệ thống bưu chính hoặc nộp trực tuyến theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.</p>	- Không	<p>- Luật Nuôi con nuôi 2010; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nuôi con nuôi; - Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 08/7/2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt</p>	<p>Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 71/QĐ-BTP ngày 10/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.</p>



					<p>động của tổ chức con nuôi nước ngoài;</p> <p>- Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;</p> <p>- Nghị định số 06/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi;</p> <p>- Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản</p>	
--	--	--	--	--	---	--

					<p>lý và lưu trữ số, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi;</p> <p>- Thông tư số 267/2016/T T-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác nuôi con nuôi và cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam;</p> <p>- Thông tư số 07/2023/T T- BTP ngày 29/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2020/T T-BTP ngày 28/12/202</p>	
--	--	--	--	--	---	--

					<p>0 về việc ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi.</p>	
44	<p>Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi</p>	<p>- Sở Tư pháp kiểm tra hồ sơ và lấy ý kiến: 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;</p> <p>- Thời gian những người liên quan thay đổi ý kiến đồng ý về việc cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài: 15 ngày, kể từ ngày được lấy ý kiến.</p> <p>- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra Quyết định: 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình.</p>		<p>- 4.500.000 đồng/trường hợp.</p>	<p>- Luật Nuôi con nuôi 2010;</p> <p>- Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nuôi con nuôi;</p> <p>- Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;</p> <p>- Nghị định số</p>	<p>Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 71/QĐ-BTP ngày 10/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.</p>

					<p>06/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi;</p> <p>- Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi;</p> <p>- Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 8 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài;</p> <p>- Thông tư số 267/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016</p>	
--	--	--	--	--	--	--

					<p>của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác nuôi con nuôi và cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam.</p> <p>- Thông tư số 07/2023/TT - BTP ngày 29/9/2023</p> <p>của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2020/TT -BTP ngày 28/12/2020 về việc ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi.</p>	
--	--	--	--	--	--	--

## 2. Danh mục thủ tục hành chính cấp huyện

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
01	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	<p>- Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ. Trườn g hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.</p> <p>- Trườn g hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc.</p>	<p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc nộp hồ sơ trực tuyến theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.</p>	<p>Theo mức thu lệ phí do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyến tât.</p>	<p>- Luật Hộ tịch 2014;                      - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;                      - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nuôi con nuôi;                      - Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05/3/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 19/2011/NĐ-CP;                      - Nghị định số 87/2020/NĐ- CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;                      - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;                      - <i>Nghị định số 06/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi;</i>                      - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch;                      - Thông tư 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP;                      - Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ</p>	<p>Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 71/QĐ-BTP ngày 10/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.</p>

				<p>Tư pháp về việc ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi;</p> <p>- Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;</p> <p>- Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC;</p> <p>- Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP;</p> <p>- Thông tư số 07/2023/TT-BTP ngày 29/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2020/TT-BTP.</p>
--	--	--	--	---

**3. Danh mục thủ tục hành chính cấp xã**

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
01	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	- Thời gian xác minh, đánh giá hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế của người nhận con nuôi: + Trường hợp người nhận con nuôi có nơi	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã; gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc nộp trực tiếp theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử	- 400.000đ/trường hợp. - Miễn lệ phí đăng ký nuôi con nuôi trong nước đối với trường hợp cha đẻ hoặc mẹ đẻ nhận con riêng của vợ hoặc chồng làm con nuôi; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi; nhận các trẻ em sau đây làm con nuôi: Trẻ khuyết tật, nhiễm HIV/AIDS hoặc mắc bệnh hiểm	- Luật Nuôi con nuôi; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi; - Nghị định số 24/2019/NĐ-CP	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 71/QĐ-BTP ngày 10/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

		<p>thường trú và nơi ở hiện tại khác nhau, trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của người nhận con nuôi, UBND cấp xã nơi người nhận con nuôi thường trú trực tiếp xác minh trong 05 ngày làm việc hoặc có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi ở hiện tại của người nhận con nuôi thực hiện xác minh, đánh giá. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày</p>		<p>nghèo theo quy định của Luật nuôi con nuôi và văn bản hướng dẫn; người có công với cách mạng nhận con nuôi.</p>	<p>ngày 05/3/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 19/2011/NĐ-CP; - Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 08/7/2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu,</p>	
--	--	--	--	--	---	--



		<p>nhận được văn bản đề nghị, UBND cấp xã nơi ở hiện tại của người nhận con nuôi thực hiện xác minh, đánh giá theo nội dung Văn bản xác nhận hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế của người nhận con nuôi và có văn bản thông báo kết quả đánh giá cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người nhận con nuôi thường trú.</p> <p>- Thời gian kiểm tra hồ sơ và lấy ý</p>			<p>sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;</p> <p>- Nghị định số 06/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi;</p> <p>- Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi.</p> <p>- Thông tư số 267/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ</p>	
--	--	---	--	--	--	--

		<p>kiến: 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;</p> <p>- Thời gian những người liên quan thay đổi ý kiến đồng ý về việc cho trẻ em làm con nuôi: 15 ngày kể từ ngày được lấy ý kiến;</p> <p>- Thời gian tổ chức đăng ký việc nuôi con nuôi và tổ chức giao nhận con nuôi, ghi vào sổ đăng ký việc nuôi con nuôi và trao Giấy chứng nhận nuôi con nuôi trong nước cho bên giao và bên nhận: 05 ngày, kể từ ngày hết hạn</p>			<p>Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác nuôi con nuôi và cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam.</p> <p>- Thông tư số 07/2023/T T- BTP ngày 29/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2020/T T-BTP.</p>	
--	--	---	--	--	--	--

		thay đổi ý kiến đồng ý.			
22	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.		- Không.	<p>- Luật Nuôi con nuôi 2010;</p> <p>- Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi;</p> <p>- Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 08/7/2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài;</p> <p>- Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các</p> <p>Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 71/QĐ-BTP ngày 10/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.</p>

					<p>ngợi định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;</p> <p>- Nghị định số 06/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi;</p> <p>- Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ Sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi;</p>	
--	--	--	--	--	---	--

					<p>- Thông tư số 267/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác nuôi con nuôi và cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam;</p> <p>- Thông tư số 07/2023/T T- BTP ngày 29/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2020/T T-BTP.</p>	
--	--	--	--	--	---	--

**PHẦN II. QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP XÃ**

**1. Thủ tục Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước**

- Thời hạn giải quyết: 42 ngày làm việc
- Quy trình nội bộ:

<b>Thứ tự công việc</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm xử lý công việc</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Bước 1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân;</li> <li>- Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến</li> </ul>	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã	01 ngày làm việc
Bước 2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cập nhật và xử lý hồ sơ trên Hệ thống đăng ký và quản lý hộ tịch của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Xác minh, đánh giá hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế của người nhận con nuôi;</li> <li>- Lấy ý kiến của những người có liên quan;</li> <li>- Dự thảo kết quả giải quyết, trình lãnh đạo UBND cấp xã;</li> </ul>	Công chức Tư pháp - hộ tịch	36 ngày làm việc
Bước 3	Ghi nội dung đăng ký nuôi con nuôi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi	Công chức Tư pháp - hộ tịch	02 ngày làm việc
Bước 4	Ký Giấy chứng nhận nuôi con nuôi	Lãnh đạo UBND cấp xã	01 ngày làm việc
Bước 5	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã	Văn thư UBND cấp xã	01 ngày làm việc
Bước 6	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến;</li> <li>- Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân và thu lệ phí (nếu có)</li> </ul>	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã	01 ngày làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết</b>			<b>42 ngày làm việc</b>

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

Số:160/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Phú Yên, ngày 07 tháng 02 năm 2025*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung,  
thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực chứng thực  
thuộc phạm vi quản lý của Sở Tư pháp Phú Yên**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của  
Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07  
tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định  
liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của  
Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát  
thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 86/QĐ-BTP ngày 14 tháng 01 năm 2025 của Bộ  
trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ  
tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực chứng thực thuộc phạm vi chức năng quản  
lý của Bộ Tư pháp;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 15/TTr-STP  
ngày 24 tháng 01 năm 2025.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ trong lĩnh vực chứng thực thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Tư pháp Phú Yên.

Nội dung cụ thể của thủ tục hành chính được quy định tại Quyết định số 86/QĐ-BTP ngày 14/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

### **Điều 2.** Tổ chức thực hiện:

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm cập nhật thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền và niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị.

2. UBND cấp huyện và UBND cấp xã thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền và niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thủ tục hành chính của huyện và Trang thông tin điện tử của đơn vị.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hồ Thị Nguyên Thảo**



**PHỤ LỤC 1**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG**  
**LĨNH VỰC CHỨNG THỰC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA PHÒNG**  
**TƯ PHÁP, UBND CẤP XÃ, TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ CÔNG CHỨNG**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 160/QĐ-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2025*  
*của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)*

**I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC**  
**THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA PHÒNG TƯ PHÁP, UBND CẤP XÃ, TỔ CHỨC**  
**HÀNH NGHỀ CÔNG CHỨNG**

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
01	Thủ tục Cấp bản sao từ sổ gốc	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trong trường hợp yêu cầu cấp bản sao từ sổ gốc được gửi qua bưu điện thì thời hạn được thực hiện ngay sau khi cơ quan, tổ chức nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo dấu bưu điện đến.	Nộp trực tiếp tại Bộ phận một cửa của UBND cấp xã, UBND cấp huyện hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia ( <b>Error! Hyperlink reference not valid.</b> ) hoặc Hệ thống tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh ( <b>Error! Hyperlink reference not valid.</b> )	Không	+ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; + Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 86/QĐ-BTP ngày 14/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.
02	Thủ tục chứng thực bản sao từ	ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu	Nộp trực tiếp tại Bộ phận một cửa của	2.000 đồng/trang; từ trang thứ	+ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ	

	<p>bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ở Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận</p>	<p>hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực thực không thể đáp ứng được thời hạn nêu trên thì chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 (hai) ngày làm việc hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực</p>	<p>UBND cấp xã, UBND cấp huyện; tổ chức hành nghề công chứng</p>	<p>3 trở lên thu 1.000 đồng/trang, tối đa thu không quá 200.000 đồng/bản</p>	<p>ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;                      + Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;                      + Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;                      + Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực;                      + Thông tư số 264/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài;                      + Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên</p>	
03	<p>Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn</p>	<p>Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc</p>	<p>Nộp trực tiếp tại Bộ phận một cửa của UBND cấp xã, UBND</p>	<p>10.000 đồng/trường hợp (trường hợp được tính là</p>	<p>+ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;</p>	<p>Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính</p>

	<p>bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)</p>	<p>tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ</p>	<p>cấp huyện; tổ chức hành nghề công chứng hoặc ngoài trụ sở của cơ quan thực hiện chứng thực nếu người yêu cầu chứng thực diện gia yếu, không thể đi lại được, đang bị tạm giữ, tạm giam, thi hành án phạt tù hoặc có lý do chính đáng khác</p>	<p>một hoặc nhiều chữ ký trong một giấy tờ, văn bản)</p>	<p>+ Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;                  + Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;                  + Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực;                  + Thông tư số 264/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài;                  + Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên</p>	<p>được thực hiện theo Quyết định số 86/QĐ-BTP ngày 14/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.</p>
<p>04</p>	<p>Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp</p>		<p>Nộp trực tiếp tại Bộ phận một cửa của UBND cấp xã, UBND cấp huyện</p>	<p>30.000 đồng/hợp đồng, giao dịch</p>	<p>+ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;                  + Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của</p>	

	đồng, giao dịch				<i>Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;</i>
05	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch			25.000 đồng/hợp đồng, giao dịch	+ Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;
06	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực			2.000 đồng/trang; từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000 đồng/trang, tối đa thu không quá 200.000 đồng/bản	+ Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực

**II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA PHÒNG TƯ PHÁP**

S T T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
01	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực	Nộp hồ sơ trực tiếp tại Phòng Tư pháp	10.000 đồng/trường hợp	+ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; + <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;</i> + Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 86/QĐ-BTP ngày 14/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.
02	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có		50.000 đồng/hợp đồng, giao dịch	trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản	

03	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản	thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực.			chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; + Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực
04	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản				

**III. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ**

S T T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
01	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực.	Nộp trực tiếp tại Bộ phận một cửa của UBND cấp xã	50.000 đồng/hợp đồng, giao dịch	+ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; + Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 86/QĐ-BTP ngày 14/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.
02	Thủ tục chứng thực di chúc			50.000 đồng/di chúc	+ Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; + Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực	
03	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản			50.000 đồng/văn bản	+ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;	

					<p>+ Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;</p> <p>+ Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực.</p>
04	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở				<p>+ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;</p> <p>+ Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;</p> <p>+ Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;</p> <p>+ Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực.</p>
05	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở				<p>+ Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;</p> <p>+ Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;</p> <p>+ Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực.</p>

**PHỤ LỤC 2**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ TRONG LĨNH**  
**VỰC CHỨNG THỰC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 160/QĐ-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2025  
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)*

<b>STT</b>	<b>Tên thủ tục</b>	<b>Căn cứ pháp lý</b>
01	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:185/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 13 tháng 02 năm 2025

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực quản lý  
đê điều và phòng, chống thiên tai thuộc thẩm quyền giải quyết  
của Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính  
phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07  
tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định  
liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính  
phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành  
chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ  
trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục  
hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 472/QĐ-BNN-ĐĐ ngày 23 tháng 01 năm 2025 của Bộ  
trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính  
bị bãi bỏ lĩnh vực quản lý đê điều và phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi chức  
năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ  
trình số 19/TTr-SNN ngày 06 tháng 02 năm 2025.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực quản lý đê điều và phòng, chống thiên tai thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên (có Phụ lục kèm theo).

#### **Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm cập nhật, không công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành).



2. Ủy ban nhân dân cấp xã cập nhật, không niêm yết các thủ tục hành chính đã bị bãi bỏ tại Điều 1 Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 02 năm 2025.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Tấn Hồ**

**Phụ lục**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐỀ ĐIỀU**  
**VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY**  
**BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số:185/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)*

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định việc bãi bỏ TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
1	2.002161.000.00.00.H45	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật	Lĩnh vực quản lý đề điều và phòng, chống thiên tai	Ủy ban nhân dân cấp xã	

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:186/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 13 tháng 02 năm 2025

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới, được sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực đường bộ, đăng kiểm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Giao thông vận tải**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 1747/QĐ-BGTVT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố thủ tục hành chính được ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực đường bộ, đăng kiểm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 16/TTr-SGTVT ngày 06/02/2025.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết 03 thủ tục hành chính ban hành mới; 02 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; 01 thủ tục hành chính được thay thế trong lĩnh vực đường bộ thuộc thẩm quyền giải quyết và quản lý của Sở Giao thông vận tải (*Danh mục kèm theo*).

**Điều 2:** Tổ chức thực hiện:

1. Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm cập nhật thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); niêm yết, công khai các thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của Sở; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền theo quy định.

- Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông rà soát, thiết lập quy trình điện

từ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (*địa chỉ: dichvucong.phuyen.gov.vn*) theo danh mục thủ tục hành chính tại Điều 1 (chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành).

2. Sở Xây dựng, UBND cấp huyện, UBND cấp xã niêm yết, công khai các thủ tục hành chính liên quan tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của đơn vị; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Xây dựng; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Tấn Hồ**

**Phụ lục 1**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC BAN HÀNH MỚI, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**  
**TRONG LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ VÀ ĐĂNG KIỂM THUỘC CHỨC NĂNG**  
**QUẢN LÝ CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 186/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2025  
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

**I. Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới trong lĩnh vực đường bộ thuộc chức năng quản lý nhà nước của Sở Giao thông vận tải**

TT	Số hồ sơ TTHC	Thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Tên VBQPPL quy định ban hành mới	Cơ quan thực hiện
1		Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	- 01 ngày đối với đám tang, không quá 05 ngày làm việc đối với các trường hợp khác kể từ khi tiếp nhận hồ sơ.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.		Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ	Sở Giao thông vận tải, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã
2		Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đầu nối vào đường cao tốc	- Trường hợp không phải lấy ý kiến: 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đúng quy định. - Trường hợp phải lấy ý kiến: + Thời hạn tiến hành lấy ý kiến: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ thành phần hồ sơ; + Thời hạn cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến trả lời: 07	- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh tại địa chỉ <a href="http://dichvucong.phuyen.gov.vn">http://dichvucong.phuyen.gov.vn</a>	Không có.		Sở Giao thông vận tải (thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh)

			<p>ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan có thẩm quyền.                      + Thời hạn có văn bản chấp thuận: 07 ngày sau khi nhận được ý kiến của các cơ quan.</p>			
3		<p>Chấp thuận đấu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch</p>	<p>- Trường hợp không phải lấy ý kiến: 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đúng quy định.                      - Trường hợp phải lấy ý kiến:                      + Thời hạn tiến hành lấy ý kiến: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ thành phần hồ sơ;                      + Thời hạn cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến trả lời: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan có thẩm quyền.                      + Thời hạn có văn bản chấp thuận: 07 ngày sau</p>	Không có.	<p>Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ</p>	<p>Sở Giao thông vận tải (thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh)</p>

			<p>khí nhận được ý kiến của các cơ quan.</p>				
--	--	--	--	--	--	--	--

**II. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đường bộ thuộc chức năng quản lý nhà nước của Sở Giao thông vận tải**

TT	Số hồ sơ TTHC	Thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Cơ quan thực hiện
1	1.002798	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác	- 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.</li> <li>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.</li> <li>- Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh tại địa chỉ <a href="http://dichvucon.g.phuyen.gov.vn">http://dichvucon.g.phuyen.gov.vn</a></li> </ul>	Không có.	Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ	Sở Giao thông vận tải (thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh)
2	1.000314	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	- 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.				Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã

**III. Danh mục thủ tục hành chính được thay thế trong lĩnh vực đường bộ thuộc chức năng quản lý nhà nước của Sở Giao thông vận tải**

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính bị thay thế	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Tên VBQPPL quy định nội dung thay thế	Cơ quan thực hiện
1	2.001921	Chấp thuận xây dựng công	Chấp thuận vị trí, quy	- 07 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp	Không có.	Nghị định số 165/2024/	Sở Giao thông vận tải, Sở

	trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải	mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biên quảng cáo, biên thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bán xích lưu hành trên đường bộ	kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.	tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết TTH C tỉnh tại địa chỉ <a href="http://dichvucong.phuyen.gov.vn">http://dichvucong.phuyen.gov.vn</a>	ND-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ	Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã
2.001915	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu, chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải					
1.001075	Chấp thuận xây dựng biên					



		quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ đối với hệ thống quốc lộ đang khai thác						
--	--	--	--	--	--	--	--	--

**Phụ lục 2**  
**QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**  
**THUỘC CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 186/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2025*  
*của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)*

**1. Thủ tục Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác**

- Thời hạn giải quyết: 01 ngày đối với đám tang, không quá 05 ngày làm việc đối với các trường hợp khác kể từ khi tiếp nhận hồ sơ.
- Quy trình nội bộ:

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý	Thời gian thực hiện
<b>* Trường hợp: 01 ngày đối với đám tang</b>			
<b>Bước 1</b>	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ: - Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung. - Nếu hợp lệ thì tiếp nhận. - Chuyển hồ sơ cho Phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	01 giờ làm việc
<b>Bước 2</b>	Xử lý hồ sơ thủ tục hành chính. Gồm các nội dung:	Phòng chuyên môn	
	- Chuyển chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng	01 giờ làm việc
	- Xem xét giải quyết theo nhiệm vụ được giao. Dự thảo kết quả xử lý trình lãnh đạo phòng	Chuyên viên	02 giờ làm việc
	- Đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì trình lãnh đạo cơ quan - Không đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung	Lãnh đạo phòng	01 giờ làm việc
<b>Bước 3</b>	- Đồng ý kết quả xử lý của phòng chuyên môn thì ký duyệt, chuyển bộ phận Văn thư phát hành. - Không đồng ý với kết quả xử lý thì chuyển lại phòng chuyên môn chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo cơ quan	01 giờ làm việc
<b>Bước 4</b>	Cho số, vào sổ, phát hành văn bản. Chuyển kết quả đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Văn thư	01 giờ làm việc
<b>Bước 5</b>	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả trả kết quả, thu lệ phí (nếu có).	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	01 giờ làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết:</b>			<b>10 ngày làm việc (08 giờ làm việc)</b>
<b>* Trường hợp không quá 05 ngày làm việc đối với các trường hợp khác kể từ khi tiếp nhận hồ sơ.</b>			
<b>Bước 1</b>	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ: - Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung. - Nếu hợp lệ thì tiếp nhận. - Chuyển hồ sơ cho Phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1/2 ngày làm việc
<b>Bước 2</b>	Xử lý hồ sơ thủ tục hành chính. Gồm các nội dung:	Phòng chuyên môn	

	- Chuyển chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng	1/2 ngày làm việc
	- Xem xét giải quyết theo nhiệm vụ được giao. Dự thảo kết quả xử lý trình lãnh đạo phòng	Chuyên viên	02 ngày làm việc
	- Đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì trình lãnh đạo cơ quan - Không đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung	Lãnh đạo phòng	1/2 ngày làm việc
<b>Bước 3</b>	- Đồng ý kết quả xử lý của phòng chuyên môn thì ký duyệt, chuyển bộ phận Văn thư phát hành. - Không đồng ý với kết quả xử lý thì chuyển lại phòng chuyên môn chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo cơ quan	1/2 ngày làm việc
<b>Bước 4</b>	Cho số, vào sổ, phát hành văn bản. Chuyển kết quả đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Văn thư	1/2 ngày làm việc
<b>Bước 5</b>	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả trả kết quả, thu lệ phí (nếu có).	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1/2 ngày làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết:</b>			<b>05 ngày làm việc</b>

**2. Nhóm Thủ tục: (1) Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đầu nối vào đường cao tốc; (2) Chấp thuận đầu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch.**

a) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp không phải lấy ý kiến: 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đúng quy định.

- Trường hợp phải lấy ý kiến:

+ Thời hạn tiến hành lấy ý kiến: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ thành phần hồ sơ;

+ Thời hạn cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến trả lời: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan có thẩm quyền.

+ Thời hạn có văn bản chấp thuận: 07 ngày sau khi nhận được ý kiến của các cơ quan.

b) Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý	Thời gian thực hiện
<b>A</b>	<b>Trường hợp không phải lấy ý kiến: 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đúng quy định.</b>		
<b>1.</b>	<b>Sở Giao thông vận tải thực hiện (03 ngày)</b>		
<b>Bước 1</b>	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi giấy hẹn tiếp nhận hồ sơ trả kết quả cho tổ chức, cá nhân; - Quét (scan) hồ sơ Chuyển hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và hồ sơ giấy cho Phòng chuyên môn	Công chức của Sở Giao thông vận tải được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Ngay khi nhận hồ sơ
<b>Bước 2</b>	- Nhận hồ sơ và giải quyết; - Xem xét, thẩm tra, xử lý hồ sơ, văn bản lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan; dự thảo văn	Chuyên viên	02 ngày làm việc

	bản kết quả giải quyết.		
<b>Bước 3</b>	Kiểm tra hồ sơ, xác nhận dự thảo văn bản trước khi trình Lãnh đạo Sở ký văn bản lấy ý kiến, trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả.	Lãnh đạo Phòng	½ ngày làm việc
<b>Bước 4</b>	Ký văn bản lấy ý kiến, trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả TTHC	Lãnh đạo Sở	¼ ngày làm việc
<b>Bước 5</b>	Vào sổ văn bản, đóng dấu, lấy ý kiến, chuyển hồ sơ trình UBND tỉnh.	Văn thư Sở	¼ ngày làm việc
<b>2.</b>	<b>Văn phòng UBND tỉnh (3,5 ngày)</b>		
<b>Bước 6</b>	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho Sở Giao thông vận tải; chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh phân công xử lý	Công chức tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
<b>Bước 7</b>	Phân công phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
<b>Bước 8</b>	Phòng chuyên môn kiểm tra, xử lý hồ sơ, lập Phiếu trình xử lý công việc; lấy ý kiến các đơn vị liên quan (nếu có); trình Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	Phòng chuyên môn	01 ngày làm việc
<b>Bước 9</b>	Kiểm tra hồ sơ, ký trình Lãnh đạo UBND tỉnh	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
<b>Bước 10</b>	Kiểm tra và ký duyệt văn bản	Lãnh đạo UBND tỉnh	½ ngày làm việc
<b>Bước 11</b>	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả hồ sơ TTHC cho Sở Giao thông vận tải.	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
<b>3.</b>	<b>Sở Giao thông vận tải thực hiện (0,5 ngày)</b>		
<b>Bước 12</b>	Chuyển kết quả từ Sở Giao thông vận tải đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh.	Bưu điện	¼ ngày làm việc
<b>Bước 13</b>	- Xác nhận trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có).	Công chức của Sở Giao thông vận tải được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	¼ ngày làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết:</b>			<b>07 ngày làm việc</b>
<b>B</b>	<b>Trường hợp phải lấy ý kiến:</b>		
<b>Bước 1</b>	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi giấy hẹn tiếp nhận hồ sơ trả kết quả cho tổ chức, cá nhân; - Quét (scan) hồ sơ Chuyển hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và hồ sơ giấy cho Phòng chuyên môn.	Công chức của Sở Giao thông vận tải được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Ngay khi nhận hồ sơ
<b>Bước 2</b>	- Nhận hồ sơ và giải quyết; - Xem xét, thẩm tra, xử lý hồ sơ,	Chuyên viên	- 01 ngày làm việc (Văn bản lấy ý

	văn bản lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan; dự thảo văn bản dự thảo văn bản kết quả giải quyết.		kiến). - 07 ngày làm việc (Thời hạn cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến trả lời).
<b>Bước 3</b>	Kiểm tra hồ sơ, xác nhận dự thảo văn bản trước khi trình Lãnh đạo Sở ký văn bản lấy ý kiến, trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả.	Lãnh đạo Phòng	½ ngày làm việc
<b>Bước 4</b>	Ký văn bản lấy ý kiến, trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả TTHC	Lãnh đạo Sở	¼ ngày làm việc
<b>Bước 5</b>	Vào sổ văn bản, đóng dấu, lấy ý kiến, chuyển hồ sơ trình UBND tỉnh.	Văn thư Sở	¼ ngày làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết:</b>			<b>09 ngày làm việc.</b>

**3. Thủ tục Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác**

- Thời hạn giải quyết: **15 ngày làm việc** kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.
- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý	Thời gian thực hiện
<b>1.</b>	<b>Sở Giao thông vận tải thực hiện (07 ngày)</b>		
<b>Bước 1</b>	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi giấy hẹn tiếp nhận hồ sơ trả kết quả cho tổ chức, cá nhân; - Quét (scan) hồ sơ Chuyển hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và hồ sơ giấy cho Phòng chuyên môn	Công chức của Sở Giao thông vận tải được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Ngay khi nhận hồ sơ
<b>Bước 2</b>	- Nhận hồ sơ và giải quyết; - Xem xét, thẩm tra, xử lý hồ sơ, văn bản lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan; dự thảo văn bản kết quả giải quyết.	Chuyên viên	4,5 ngày làm việc
<b>Bước 3</b>	Kiểm tra hồ sơ, xác nhận dự thảo văn bản trước khi trình Lãnh đạo Sở ký văn bản lấy ý kiến, trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả.	Lãnh đạo Phòng	01 ngày làm việc
<b>Bước 4</b>	Ký văn bản lấy ý kiến, trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả TTHC	Lãnh đạo Sở	01 ngày làm việc
<b>Bước 5</b>	Vào sổ văn bản, đóng dấu, lấy ý kiến, chuyển hồ sơ trình UBND tỉnh.	Văn thư Sở	½ ngày làm việc
<b>2.</b>	<b>Văn phòng UBND tỉnh (7,5 ngày)</b>		
<b>Bước 6</b>	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho Sở Giao thông vận tải; chuyển hồ sơ đến Lãnh	Công chức tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc

	đạo Văn phòng UBND tỉnh phân công xử lý		
<b>Bước 7</b>	Phân công phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
<b>Bước 8</b>	Phòng chuyên môn kiểm tra, xử lý hồ sơ, lập Phiếu trình xử lý công việc; lấy ý kiến các đơn vị liên quan (nếu có); trình Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	Phòng chuyên môn	2,5 ngày làm việc
<b>Bước 9</b>	Kiểm tra hồ sơ, ký trình Lãnh đạo UBND tỉnh	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
<b>Bước 10</b>	Kiểm tra và ký duyệt văn bản	Lãnh đạo UBND tỉnh	02 ngày làm việc
<b>Bước 11</b>	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả hồ sơ TTHC cho Sở Giao thông vận tải.	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
<b>3.</b>	<b>Sở Giao thông vận tải thực hiện (0,5 ngày)</b>		
<b>Bước 12</b>	Chuyển kết quả từ Sở Giao thông vận tải đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh.	Bưu điện	¼ ngày làm việc
<b>Bước 13</b>	- Xác nhận trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có).	Công chức của Sở Giao thông vận tải được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	¼ ngày làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết:</b>			<b>15 ngày làm việc</b>

**4. Nhóm Thủ tục: (1) Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác; (2) Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cố định, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ.**

- Thời hạn giải quyết: **07 ngày làm việc** kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

- Quy trình nội bộ:

<b>TT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm xử lý</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
<b>Bước 1</b>	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ: - Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung. - Nếu hợp lệ thì tiếp nhận. - Chuyển hồ sơ cho Phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1/2 ngày làm việc
<b>Bước 2</b>	Xử lý hồ sơ thủ tục hành chính. Gồm các nội dung:	Phòng chuyên môn	
	- Chuyển chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng	1/2 ngày làm việc
	- Xem xét giải quyết theo nhiệm vụ được giao. Dự thảo kết quả xử lý trình lãnh đạo phòng	Chuyên viên	04 ngày làm việc
	- Đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì trình lãnh đạo cơ quan - Không đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì yêu cầu chỉnh	Lãnh đạo phòng	1/2 ngày làm việc

	sửa, bổ sung		
<b>Bước 3</b>	- Đồng ý kết quả xử lý của phòng chuyên môn thì ký duyệt, chuyển bộ phận Văn thư phát hành. - Không đồng ý với kết quả xử lý thì chuyển lại phòng chuyên môn chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo cơ quan	1/2 ngày làm việc
<b>Bước 4</b>	Cho số, vào sổ, phát hành văn bản. Chuyển kết quả đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Văn thư	1/2 ngày làm việc
<b>Bước 5</b>	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả trả kết quả, thu lệ phí (nếu có).	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1/2 ngày làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết:</b>			<b>07 ngày làm việc</b>

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:201/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 17 tháng 02 năm 2025

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 1545/QĐ-BTNMT ngày 10/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 65/TTr-STNMT ngày 12/02/2025.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính mới ban hành (06 thủ tục), được sửa đổi, bổ sung (11 thủ tục), thay thế (08 thủ tục) và bị bãi bỏ (01 thủ tục) trong lĩnh vực tài nguyên nước, thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

*(Chi tiết danh mục tại Phụ lục kèm theo)*

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm cập nhật thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền và niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị.



- Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông rà soát, thiết lập quy trình điện tử trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (*địa chỉ: dichvucong.phuyen.gov.vn*) theo danh mục thủ tục hành chính tại Điều 1 (chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành).

2. UBND cấp huyện niêm yết, công khai các thủ tục hành chính liên quan tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của đơn vị; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các thủ tục hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước được công bố tại Quyết định số: 1365/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2023 và 1534/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh hết hiệu lực thi hành.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hồ Thị Nguyễn Thảo**

**Phụ lục**  
**DANH MỤC TTHC MỚI BAN HÀNH, TTHC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, TTHC THAY THẾ, TTHC BỊ BÀI BỎ LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG VÀ UBND CẤP HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN**

(Kèm theo Quyết định số: 201/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

**I. DANH MỤC TTHC MỚI BAN HÀNH THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG: 06 thủ tục**

TT	Tên TTHC	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí nếu có	Căn cứ pháp lý
1	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua dịch vụ công trực tuyến (nếu có)	23 ngày, gồm: - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Bộ phận Một cửa có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định hồ sơ. - Thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định sau khi hồ sơ được bổ sung hoàn chỉnh là 6 ngày làm việc.	- Trung tâm phục vụ HCC tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (dichvucong.phuyen.gov.vn).	Không quy định	- Luật Tài nguyên nước năm 2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

TT	Tên TTHC	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí nếu có	Căn cứ pháp lý
2	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua đường bưu điện	ngày làm việc, gồm: - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Bộ phận một cửa có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, phê duyệt quyết định chấp thuận trả lại giấy phép.	- Trung tâm phục vụ HCC tỉnh Phú Yên - Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (dichvucong.phuyen.gov.vn).	Không quy định	- Luật Tài nguyên nước năm 2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ.
3	Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, muong, rạch	Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua đường bưu điện	14 ngày	- Trung tâm phục vụ HCC tỉnh Phú Yên - Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (dichvucong.phuyen.gov.vn).	Không quy định	- Luật Tài nguyên nước năm 2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ.
4	Lấy ý kiến	Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua đường bưu điện	30 ngày	- Trung tâm phục vụ HCC tỉnh Phú Yên - Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	Không quy định	- Luật Tài - Thông

TT	Tên TTHC	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí nếu có	Căn cứ pháp lý
				(dichvuong.phuyen.gov.vn).		
5	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất	Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua đường bưu điện	30 ngày	- Trung tâm phục vụ HCC tỉnh Phú Yên - Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (dichvuong.phuyen.gov.vn).	Không quy định	- Luật Tài - Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
6	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền.	Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua đường bưu điện	26 ngày, gồm: - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Bộ phận một cửa có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. - Thời hạn thẩm định: Trong thời hạn 21 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ.	- Trung tâm phục vụ HCC tỉnh Phú Yên - Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (dichvuong.phuyen.gov.vn).	Không quy định	- Luật Tài nguyên nước năm 2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ.

**II. DANH MỤC TTHC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG** (sửa đổi, bổ sung 11 TTHC cấp tỉnh trong lĩnh vực Tài nguyên nước công bố tại các Quyết định: 1365/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2023 và 1534/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

TT	Tên TTHC	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí nếu có	Căn cứ pháp lý
1	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua đường bưu điện	45 ngày, gồm: - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Bộ phận Một cửa có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. - Thời hạn thẩm định đề án: Trong thời hạn 42 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định đề án. - Thời gian bổ sung, hoàn thiện đề án không tính vào thời gian thẩm định đề án. Thời gian thẩm định sau khi đề án được bổ sung hoàn chỉnh là 24 ngày.	- Trung tâm phục vụ HCC tỉnh Phú Yên - Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (dichvucong.phuyen.gov.vn).	Nghị quyết 12/2020/NQ-HĐND ngày 01/10/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên.	- Luật Tài nguyên nước năm 2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ.
2	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình	Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua đường bưu điện	38 ngày, gồm: - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong	- Trung tâm phục vụ HCC tỉnh Phú Yên - Hệ thống	Nghị quyết 12/2020/NQ-HĐND ngày 01/10/2020 của Hội đồng nhân	- Luật Tài nguyên nước năm 2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5

	có quy mô dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	điện	thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Bộ phận Một cửa có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. - Thời hạn thẩm định định báo cáo: Trong thời hạn 35 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định báo cáo. - Thời gian bổ sung, hoàn thiện báo cáo không tính vào thời gian thẩm định báo cáo. Thời gian thẩm định sau khi báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là 24 ngày.	thông tin giải quyết TTHC tỉnh (dichvucong.phuyen.gov.vn).	dân tỉnh Phú Yên.	năm 2024 của Chính phủ.
3	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua đường bưu điện	45 ngày, gồm: - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Bộ phận Một cửa có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. - Thời hạn	- Trung tâm phục vụ HCC tỉnh Phú Yên - Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (dichvucong.phuyen.gov.vn).	Nghị quyết 12/2020/NQ-HĐND ngày 01/10/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên.	- Luật Tài nguyên nước năm 2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ.

			<p><i>thẩm định báo cáo:</i>                  Trong thời hạn 42 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định báo cáo.                  - <i>Thời gian bổ sung, hoàn thiện báo cáo</i> không tính vào thời gian thẩm định báo cáo. Thời gian thẩm định sau khi báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là 24 ngày.</p>			
4	<p>Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m<sup>3</sup>/ngày đêm</p>	<p>Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua đường bưu điện</p>	<p>38 ngày, gồm:                  - <i>Thời hạn kiểm tra hồ sơ:</i> Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ phận Một cửa có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ.                  - <i>Thời hạn thẩm định báo cáo:</i>                  Trong thời hạn 35 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm</p>	<p>- Trung tâm phục vụ HCC tỉnh Phú Yên                  - Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (dichvucong.phuyen.gov.vn).</p>	<p>Nghị quyết 12/2020/NQ-HĐND ngày 01/10/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên.</p>	<p>- Luật Tài nguyên nước năm 2023.                  - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ.</p>

			<p>định báo cáo.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian bổ sung, hoàn thiện báo cáo không tính vào thời gian thẩm định báo cáo. Thời gian thẩm định sau khi báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là 24 ngày.</li> </ul>			
5	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	Nộp hồ sơ trực tiếp, hoặc qua đường bưu điện hoặc nộp bản điện tử qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.	<p>24 ngày, gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Bộ phận một cửa có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ.</li> <li>- Thời hạn thẩm định hồ sơ: Trong thời hạn không quá 21 ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm gửi thông báo nộp phí thẩm định cho tổ chức, cá nhân và thẩm định hồ sơ, cấp giấy phép.</li> <li>- Thời gian</li> </ul>	- Trung tâm phục vụ HCC tỉnh Phú Yên - Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (dichvucong.phuyen.gov.vn).	Nghị quyết 66/2016/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên.	- Luật Tài nguyên nước năm 2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ.



			<i>bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, kiểm tra thực tế không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định sau khi hồ sơ được bổ sung hoàn chỉnh là 14 ngày.</i>			
6	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	Nộp hồ sơ trực tiếp, hoặc qua đường bưu điện hoặc nộp bản điện tử qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.	17 ngày, gồm: - <i>Thời hạn kiểm tra hồ sơ:</i> Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Bộ phận Một cửa có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. - <i>Thời hạn thẩm định hồ sơ:</i> Trong thời hạn không quá 14 ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm gửi thông báo nộp phí thẩm định cho tổ chức, cá nhân và thẩm định hồ sơ gia hạn, điều chỉnh giấy phép cho tổ chức, cá nhân.	- Trung tâm phục vụ HCC tỉnh Phú Yên - Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (dichvucong.phuyen.gov.vn).	Nghị quyết 66/2016/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên.	- Luật Tài nguyên nước năm 2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ.

			<p>- Thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, kiểm tra thực tế: không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định sau khi hồ sơ được bổ sung hoàn chỉnh là 05 ngày làm việc.</p>			
7	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	Nộp hồ sơ trực tiếp, hoặc qua đường bưu điện hoặc nộp bản điện tử qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.	<p>08 ngày làm việc, gồm:</p> <p>- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Bộ phận Một cửa có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ.</p> <p>- Thời hạn thẩm định hồ sơ: Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, cấp lại giấy phép.</p>	<p>- Trung tâm phục vụ HCC tỉnh Phú Yên</p> <p>- Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (dichvucong.phuyen.gov.vn).</p>	Không quy định	<p>- Luật Tài nguyên nước năm 2023.</p> <p>- Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ.</p>

8	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành	Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua đường bưu điện.	26 ngày, gồm: - <i>Thời hạn kiểm tra hồ sơ:</i> Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Bộ phận một cửa có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. - <i>Thời hạn thẩm định:</i> Trong thời hạn 21 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ. - <i>Thời gian bổ sung, hoàn thiện:</i> không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định sau khi hồ sơ được bổ sung hoàn chỉnh là 15 ngày.	- Trung tâm phục vụ HCC tỉnh Phú Yên - Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (dichvucong.phuyen.gov.vn).	Không quy định	- Luật Tài nguyên nước năm 2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ.
9	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành	Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua đường bưu điện.	- 45 ngày ( <i>trường hợp nộp cùng với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước</i> );	- Trung tâm phục vụ HCC tỉnh Phú Yên - Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	Không quy định	- Luật Tài nguyên nước năm 2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ.

			- 38 ngày (trường hợp nộp cùng hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác tài nguyên nước).	(dichvuong.phuyen.gov.vn).		
10	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua đường bưu điện.	21 ngày	- Trung tâm phục vụ HCC tỉnh Phú Yên - Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (dichvuong.phuyen.gov.vn).	Không quy định	- Luật Tài nguyên nước năm 2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ.
11	Đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển	Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua đường bưu điện.	14 ngày (Trường hợp công trình khai thác nước là hồ chứa, đập dâng thì thời hạn giải quyết thủ tục hành chính trong vòng 28 ngày)	- Trung tâm phục vụ HCC tỉnh Phú Yên - Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (dichvuong.phuyen.gov.vn).	Không quy định	- Luật Tài nguyên nước năm 2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ.

**III. DANH MỤC TTHC THAY THẾ (CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN): 08 thủ tục**

TT	Tên TTHC thay thế	Tên TTHC được thay thế (cũ)	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí nếu có	Căn cứ pháp lý
<b>A TTHC CẤP TỈNH (SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG): 06 thủ tục</b>							
1	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy	Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua đường bưu điện.	gày, gồm: - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Bộ phận Một cửa có trách nhiệm xem	- Trung tâm phục vụ HCC tỉnh Phú Yên - Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (dichvuong.phuyen.gov.vn).	Nghị quyết 12/2020/NQ-HĐND ngày 01/10/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên.	- Luật Tài nguyên nước năm 2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ.

	<p><i>tháng 5 năm 2024)</i></p>	<p>lợi có lưu lượng khai thác dưới 02 m<sup>3</sup>/giây và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m<sup>3</sup>, hoặc lưu lượng khai thác từ 2m<sup>3</sup>/giây trở lên và dung tích toàn bộ dưới 03 triệu m<sup>3</sup>, hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác dưới 5m<sup>3</sup>/giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m<sup>3</sup>/ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất bao gồm cả nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ trên đất</p>	<p>xét, kiểm tra hồ sơ.  - Thời hạn thẩm định đề án:  Trong thời hạn 42 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định đề án.  - Thời gian bổ sung, hoàn thiện đề án không tính vào thời gian thẩm định đề án.  Thời gian thẩm định sau khi đề án được bổ sung hoàn chỉnh là 24 ngày.</p>			
--	---------------------------------	---	---	--	--	--

		liên với lưu lượng dưới 1.000.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm.					
2	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác dưới 02 m <sup>3</sup> /giây và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m <sup>3</sup> , hoặc lưu lượng khai thác từ 2m <sup>3</sup> /giây trở lên và dung tích toàn bộ dưới 03 triệu m <sup>3</sup> , hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác dưới 5m <sup>3</sup> /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw;	Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua đường bưu điện.	gày, gồm: - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Bộ phận Một cửa có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. - Thời hạn thẩm định đề án: Trong thời hạn 35 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định đề án. - Thời gian bổ sung, hoàn thiện đề án: không tính vào thời gian thẩm định đề án. Thời gian thẩm định sau khi đề án được bổ sung hoàn chỉnh là 24 ngày.	- Trung tâm phục vụ HCC tỉnh Phú Yên - Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (dichvucong.phuyen.gov.vn).	Nghị quyết 12/2020/NQ-HĐND ngày 01/10/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên.	- Luật Tài nguyên nước năm 2023. - Nghị định

		cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m <sup>3</sup> /ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất bao gồm cả nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng dưới 1.000.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm.					
3	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước.	Trả lại giấy phép tài nguyên nước.	Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua đường bưu điện.	23 ngày, gồm: - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Bộ phận Một cửa có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tài	- Trung tâm phục vụ HCC tỉnh Phú Yên - Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (dichvucong.phuyen.gov.vn).	Không quy định	- Luật Tài nguyên nước năm 2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ.

				<p>nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định đề án.</p> <p>- Thời gian bổ sung, hoàn thiện đề án: không tính vào thời gian thẩm định đề án. Thời gian thẩm định sau khi đề án được bổ sung hoàn chỉnh là 6 ngày làm việc.</p>			
4	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	Cấp lại giấy phép tài nguyên nước	Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua đường bưu điện.	<p>ngày, gồm</p> <p>- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Bộ phận Một cửa có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ.</p> <p>- Thời hạn thẩm định hồ sơ: Trong thời hạn 14 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định</p>	<p>- Trung tâm phục vụ HCC tỉnh Phú Yên</p> <p>- Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (dichvucong.phuyen.gov.vn).</p>	Không quy định	<p>- Luật Tài nguyên nước năm 2023.</p> <p>- Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ.</p>



				hồ sơ.			
5	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa thủy điện.	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi	Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua đường bưu điện.	49 ngày, gồm - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Bộ phận Một cửa có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: trong thời hạn 42 ngày, kể từ ngày nhận được phương án đạt yêu cầu quy định, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị theo quy định; nếu cần thiết thì tiến hành tổ chức kiểm tra thực địa, trình Ủy ban	- Trung tâm phục vụ HCC tỉnh Phú Yên - Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (dichvucong.phuyen.gov.vn).	Không quy định	- Luật Tài nguyên nước năm 2023. - Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ.

				nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa (thời gian chỉnh sửa, hoàn thiện phương án không tính vào thời gian thẩm định).			
6	Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các dự án đầu tư có chuyên nước từ nguồn nước liên tỉnh; dự án đầu tư xây dựng hồ chứa, đập dâng trên dòng chính lưu vực sông liên tỉnh thuộc trường hợp phải xin phép; công trình khai thác, sử dụng nước mặt (không phải là hồ chứa, đập dâng) sử dụng nguồn	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua Hệ thống dịch vụ công trực tuyến (nếu có)	56 ngày	- Trung tâm phục vụ HCC tỉnh Phú Yên - Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (dichvucong.phuyen.gov.vn).	Tổ chức, cá nhân đầu tư dự án chi trả kinh phí tổ chức lấy ý kiến.	- Luật Tài nguyên nước năm 2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ.

		nước liên tỉnh với lưu lượng khai thác từ 10m <sup>3</sup> /giây trở lên.					
<b>B THHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT UBND CẤP HUYỆN: 02 thủ tục</b>							
1	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	Đăng ký khai thác nước dưới đất	Tổ chức, cá nhân nộp 02 tờ khai cho UBND cấp huyện hoặc UBND cấp xã.	14 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	Không quy định	- Luật Tài nguyên nước năm 2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ.
2	Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp huyện)	Lấy ý kiến UBND cấp huyện đối với các dự án đầu tư có chuyên nước từ nguồn nước nội tỉnh; dự án đầu tư xây dựng hồ chứa, đập dâng trên sông suối nội tỉnh thuộc trường hợp phải xin phép; công trình khai thác, sử dụng nước mặt (không phải là hồ chứa, đập dâng) sử dụng nguồn nước nội tỉnh với	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Bộ phận Một cửa cấp huyện hoặc qua Hệ thống dịch vụ công trực tuyến (nếu có)	42 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	Không quy định	- Luật Tài nguyên nước năm 2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ.

	<p>lưu lượng khai thác từ 10m<sup>3</sup>/giờ trở lên; công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất (gồm một hoặc nhiều giếng khoan, giếng đào, hố đào, hành lang, mạch lộ, hang động khai thác nước dưới đất thuộc sở hữu của một tổ chức, cá nhân có khoảng cách liên kề giữa chúng không lớn hơn 1.000m) có lưu lượng từ 12.000m<sup>3</sup>/ngày đêm trở lên</p>					
--	---	--	--	--	--	--

**Nội dung cụ thể của từng TTHC tại Quyết định này được công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC (địa chỉ: csdl.thutuchanhchinh.gov.vn), Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh (địa chỉ: dichvucong.phuyen.gov.vn), Trang Thông tin điện tử của các cơ quan liên quan.**

**IV. DANH MỤC TTHC BỊ BÃI BỎ** (Bãi bỏ 01 TTHC cấp tỉnh công bố tại Quyết định số 1365/QĐ-UBND ngày 10/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

STT	Tên TTHC	Tên văn bản QPPL quy định việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ TTHC
1	Đăng ký khai thác nước dưới đất	- Luật Tài nguyên nước 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP.

---

---

**VĂN PHÒNG UBND TỈNH PHÚ YÊN XUẤT BẢN**

Địa chỉ: 07 Độc Lập, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;

Điện thoại: 057.3828747;

Fax: 057.3824842;

Email: [congbao@phuyen.gov.vn](mailto:congbao@phuyen.gov.vn);

Website: <http://congbao.phuyen.gov.vn>;

In tại: Trung tâm Truyền thông.